

SỐ 1700

KINH KIM CANG BÁT NHÃ TÁN THUẬT

Đời Đường Đại sư Khuy Cơ soạn

QUYỂN THƯỢNG

Gồm ba phần:

1. Nhân khởi.
2. Niên chủ.
3. Giải thích văn kinh

I. NHÂN KHỞI:

1. Nhân khởi của Kinh
2. Nhân khởi của Luận

1. Nhân khởi của kinh:

Nhân khởi của kinh tức là hai nhân: Không và Hữu. Chín trăm năm sau khi Phật nhập diệt, đại sĩ Vô Trước trên xin với đức Từ Tôn vì mở bày Trung Đạo mà thuyết luận Du già mười bảy địa, và luận Trung Biên Phân Biệt, đều do Bồ-tát Di Lặc nêu giảng, như phần Quảng chương nói; có một ít sai biệt so với cách khác.

2. Nhân khởi luận:

Luận Nhiếp Đại thừa nói: Có hai loại Tạng: Tạng Thanh văn và Tạng Bồ-tát, trong đó có ba: Tô đất lãm (Kinh), A tỳ đạt ma (Luận), Tỳ-nại-da (Luật). Nghĩa là kinh Hoa Nghiêm, Bát-nhã gọi là Tô đất lãm trong tạng Bồ-tát. Kinh Giải Thâm Mật A Tỳ Đạt Ma gọi là tạng A tỳ đạt ma. Kinh Tỳ-Nại-Da Cù Sa gọi là Tạng thứ ba. Nhưng các kinh trên, nếu theo bản tiếng Phạm thì có nhiều bài Tụng, nhưng vì bị mất mát

hoặc vì phiên dịch bỏ sót hoặc lược bớt. Như trong kinh A Tỳ Đạt Ma có phẩm Nhiếp Đại Thừa nêu: Phật sẽ gia trì cho Bồ-tát thuyết giảng sau chín trăm năm Phật nhập diệt, Bồ-tát Vô Trước gom tất cả nghĩa trong các kinh, làm thành hai vạn bảy ngàn bài tụng, gọi là Luận Đối Pháp. Tiếp theo có Bồ-tát Phù Đà Tăng Hạ, Trung Hoa dịch là Giác Sư Tử, tạo sáu vạn ba ngàn bài tụng để giải thích cùng với Sư trước tạo thành hai bản lưu hành riêng. Sau có vị Bồ-tát hiệu là An Huệ, gom cả hai lại thành một bộ, gọi là Tạp Tập, tức là một chi trong mười chi của Luận Du Già. Duy Thức Tam Thập v.v. . . đều là một chi; như ba trăm năm sau Ca Chiên Diên tạo ra Luận Phát Trí, mà từ đó có các luận Lục Túc.

II. NIÊN CHỦ:

Kinh Kim Cang Bát-Nhã đời Diêu Tần, Tam tạng pháp sư Cưu Ma La Thập dịch ra chữ Hán.

1. Kinh: Kinh Bát-nhã này từ xưa đến nay gồm năm bản dịch, niên đại như trong Huyền Ký đã ghi. Năm Trinh Quán thứ mười chín (645), Tam Tạng khi mới từ Tây Trúc trở về, đầu tiên là phiên dịch Luận này. Đối pháp làm đầu. Tới năm Trinh Quán thứ hai mươi ba (649), Tam Tạng Huyền Trang theo vua đến cung Ngọc Hoa. Tiên đế rất sùng công đức, cùng việc dịch Tạng luận, độ cho năm người, và viết bài tựa cho kinh Bát-Nhã gọi là Tam Tạng Thánh Giáo Tự. Lúc đó, Thái tử cũng viết bài Hiến Dương Luận Tự. Vua cho phép dịch lại kinh và chú giải. Khi ấy vua hỏi Tạng: Còn điều gì có thể sửa lại chăng? Tam Tạng đáp: Có thể cầm bút dịch Bát-Nhã. Vua chấp thuận và canh năm đêm ấy liền dịch. Vua xem xong; liền sai quan Ty viết lại một vạn bản; dù muốn dịch lại cũng không thể sửa một chữ nào. Sau đó, các bản dịch từ tiếng Phạm đều trao cho Tam Tạng. Xem lại các bản Phạm văn của nước Quy Tư tức bản do pháp sư Cưu Ma La Thập dịch giống với bản của Côn Lôn do Chân Đế dịch; nhưng văn dịch có khác nhau. Bản gốc thì tên kinh giống nhau, nhưng Tam Tạng dịch là Năng đoạn, bản luận của Bồ-tát Vô Trước cũng gọi là Năng đoạn. Ý nào đúng? Ý đó nói Kim Cang có ba nghĩa:

a. Nghĩa đối tượng được phá trừ: Bản luận của Bồ-tát Vô Trước nói: Hành Chánh kiến, hành Tà kiến. Giải: Vì chánh, tà tuy khác nhưng tác dụng có giống nhau, nên phải thực hành hai loại kiến, tức dụ cho kim Cang tuy một, nhưng Năng (chủ thể) và Sở (đối tượng) khác nhau, tuy gọi là Kim Cang nhưng cũng có vật phá được nó, như sừng dê trắng phá được Kim Cang

b. Nghĩa Chủ thể phá diệt: Bồ-tát Vô Trước nói: Một là vi đế, nhân của trí. Hai là cứng, không thể huỷ hoại. Chú giải nói: Hai loại tuệ là Văn và Tư có thể chế phục các thứ nhiễm, lần lần sinh ra tuệ Tu, nên gọi là Chủ thể phá trừ, tức nhân của Trí. Hai là cứng, tức là tuệ Tu. Đã là tâm Định tức có thể phá trừ chướng, nên gọi là cứng. Hoặc là trong Tu tuệ có hai loại Hữu lậu, Vô lậu riêng biệt để phân thành vi tế, cứng chắc hoặc là trong vô lậu có chiết phục đạo, đàm hoặc đạo lấy đó mà chia hai cũng được. Mà phiền não chướng thì thông cả lý, sự hai quán phục vì thích trên ghét dưới phụ cho nên sở lý trí chướng duy chỉ lý quán phụ. Theo luận Vô gián giải thoát, cũng chia ra vi tế và Cứng chắc cho đến quả vị Phật trong đạo giải thoát gọi là Đoạn. Trong ba loại đoạn, đoạn tánh, đoạn loại, tên gọi là Đoạn, nhưng chẳng phải là Đoạn Dụng và Đoạn Thể, vì chẳng phải là đối tượng được đoạn, nên không gọi là Đoạn Thể. Đã đoạn thì chẳng phải đang chánh đoạn nên không gọi là năng đoạn.

c. Rộng và hẹp: Luận Vô Trước nói: Như Kim Cang vẽ trên tranh lụa, hình của Kim Cang rộng ở hai đầu, giữa thì hẹp. Chú giải nói: Phật quả địa tiền dụ cho Rộng, thập địa dụ cho hẹp. Vì trong mỗi địa đều tu một hạnh làm đầu hoặc là bảy địa trước gọi là rộng, đều đúng với nghĩa. Nên biết ở đây, nếu sở phá gọi là Kim Cang. Bát-nhã của Kim Cang năng phá diệt gọi là Kim Cang. Kim Cang tức Bát-nhã. Có kinh gọi là Ban Thích Nhược là tuệ trong Nhân. Gọi là Tát-phiệt-nhược, Trung Hoa gọi là Nhất thiết trí, là Trí trong quả. Gọi là Ban Thích Thận Nhược, là tuệ đoạn hoặc; vì vậy ở trên đã gọi là Năng Đoạn.

Hiện nay ở nước Đường có ba bản lưu hành:

1. Do Thế Thân viết thành hai cuốn hoặc ba cuốn.
2. Vô Trước viết, thành một quyển hoặc hai quyển.
3. Kim Cang Tiên viết, tức người Ngô ở đất Nam, chẳng phải là chơn Thánh giáo. Bộ đó gồm mười một quyển hoặc mười ba quyển. Nếu chỉ học Hữu, vì chẳng Không, nên tâm vọng tưởng càng lớn mạnh. Nếu chỉ học Không, mà chẳng Hữu, thì chơn trí không có nhân nên không sinh được! Diệt vọng tưởng ở cửa Không, khởi chơn tâm ở cửa Hữu. Không và Hữu là hai tấm gương. Thuyết giáo có hai loại: 1. Tùy cơ như Tứ Đế, lý Hai Không; 2. Hiển lý Như, mà thuyết vô tướng, thực tướng. Phật lấy một âm để thuyết pháp, kinh Hoa Nghiêm nói: “Như Lai trong một lời mà diễn bày vô biên biển khế kinh”. Pháp Hoa kinh chỉ nói Nhiếp Nhập để tỏ rõ Nhất Thừa. Kinh Thắng Man thì thông cả xuất sinh và nhiếp nhập. Thế nhưng Pháp Hoa kinh lại nói: Nếu

người thực hành năm ba-la-mật, không bằng người thọ trì, nghe văn kinh Pháp Hoa. Theo Bồ-đề Niết-bàn đều gọi chung là Nhất thừa. Nên Xe Bồ dụ cho Bồ-đề. Kinh nói: “Ta vì các người mà tạo ra xe ấy”! Phải lấy đẳng tâm cho từng thứ một, cho nên kinh Thắng man nói: “Thực hành sáu ba-la-mật không bằng tay nắm giữ kinh”; đó là căn cứ vào chơn như để làm Thừa; văn kinh đó đã hiển bày tướng chơn như.

III. BẢN VĂN KINH:

“Tôi nghe như vậy, một thời, Phật tại nước Xá Vệ, vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc”

Kinh này, từ đầu đến cuối có ba phần:

- Nguyên do dẫn đến.

- Thỉnh xin rộng thuyết, bắt đầu từ câu: “Bấy giờ, Tu-bồ-đề liền từ chỗ ngồi đứng dậy...”

- Vui ngộ tu hành, bắt đầu từ câu: “Phật thuyết kinh này rồi...”

1. Phần nguyên do dẫn đến: gồm hai phần:

- Nguyên do chung.

- Nguyên do riêng. Từ câu: “Bấy giờ Thế Tôn...”

Trong nguyên do chung lại có năm phần:

a. Khiến cho người nghe sinh niềm tin, nói là đã nghe: “Tôi nghe như vậy...”

b. Giờ giấc cùng nhau gặp gỡ giữa người nói và người nghe; thời gian không xác định riêng biệt, gọi chung là “Một thời”

c. Khi giáo hóa tất phải có người chủ thuyết; người chủ thuyết nếu tối thắng thì pháp mới quý, cho nên nêu là “Phật”.

d. Giáo hóa tất phải nhờ ở nơi chốn đặc biệt để thuyết diệu pháp. Cho nên nói là “Nước Xá Vệ, vườn Kỳ thọ Cấp cô độc ”

e. Chỗ dạy phải đủ cơ, “là có đủ một ngàn hai trăm năm mươi người”.

Thật ra cũng có chúng Bồ-tát như Bà-già-bà nói: cũng có tám bộ chúng như phần lưu thông ở cuối kinh đã nói. Nay ở đây lược bớt cho nên chỉ nêu Thanh văn; ngoài ra, văn cũng đã rõ. Nơi thuyết là Phiệt Tô Hiển Kinh Hồ Độ. Trước đây cho là Ngũ Thiên Trúc, là lầm vậy! Nay gọi là Hiển Độ. Trung Hoa dịch là Nguyệt Thị. Trong năm nước, nước đó có nhiều hiền triết, như mặt trăng chiếu sáng bóng tối, năng trừ nóng bức làm cho mát mẻ, cho nên gọi là Nguyệt Thị, trước đây gọi Nguyệt Chi là sai. Nước Xá Vệ là sai, phải là Thất La Phiệt Tất Để Bồ La. Dịch là thành Phong Đức. Nghĩa là cảnh đẹp nổi tiếng, sản vật dồi dào. Chúa thành là Bát Thích Ma Na Ý Đặc Vương, dịch là Thắng Quân. Là tên

của một thành phố ở Trung Ấn, tên nước là Kiều Tát La, vì phần nam nước Kiều Tát La bị cắt riêng, bởi sông Hằng. Vì vậy, mà tên thành riêng khác với tên nước.

Kỳ Thọ là rừng cây của Thái tử Thệ-đa. Thệ Đa tiến hán gọi là Chiến Thắng. Vườn Cấp cô độc; Tu Đạt Ma mua được đất vườn của thái tử. Hợp lại mà thành tên. Chi tiết đầy đủ về phần duyên khởi này đều giống các bài sơ giải khác.

“Cùng chúng đại Tỳ-khưu, đủ một ngàn hai trăm năm mươi người”.

Đây là phần nằm trong phần Nguyên do chung: “Chỗ dạy đủ sẵn có”.

Phật đến với hội gọi là cùng. Ngài Long Thọ giải thích:

1. Cùng một chỗ ở thành Phong Đức.
2. Vì cùng một thời gian, cùng một không gian, nói và nghe từ đầu đến cuối; nên gọi là một thời
3. Vì đồng tâm cùng thủ một pháp vị.
4. Vì cùng kiến, cùng chứng, một lý giải thoát.
5. Vì đồng giới, mỗi vị đều riêng có giới giải thoát.
6. Vì đồng giải thoát ba thừa, đồng ngồi giường giải thoát. Có đủ các nghĩa như vậy, nên gọi chung là cùng.

- Đại có năm nghĩa:

1. Danh xưng lớn: vì là chỗ tri thức của đại chúng đại nhân.
2. Ngôi thứ lớn: vì đều trú quả Thánh chẳng phải địa vị phàm phu.
3. Công đức lớn: vì các lậu đã tận, chứng được Trí đoạn.
4. Tu hành lớn: vì cầu đại Bồ-đề, tu nghiệp rộng lớn.
5. Đồ chúng lớn: vì có tới một ngàn hai trăm năm mươi người.

Ngài Long Thọ giải thích: Có bảy báu thì vàng là tối đại, cho đến nơi không có vật quý, thì cuộc sắt trở thành tối đại! Như vậy, khi có tam bảo thì Phật là tối đại, cho đến sau này, thời mạt pháp thì tăng phá giới là tối đại! Cho nên kinh nói: Hoa Thiêm Bát Ca tuy khô héo vẫn còn hơn mọi hoa tươi tốt khác! Vì ác Tỳ-Khưu mà phá giới, ác hạnh vẫn còn hơn các ngoại đạo trì giới! Nay nói Đại là để đối lại với Hữu Học. (cái học trong phạm trù Hữu).

- Tỳ-khưu ở đây có năm nghĩa:

1. Làm cho ma sợ hãi, vì tâm mới xuất gia, bốn loại ma đều sợ hãi...
2. Tự nuôi sống thân mạng bằng khát thực, giúp mình độ người.
3. Tịnh mệnh; vì lìa năm tà mệnh, làm chơn chính ba nghiệp. Năm tà mệnh là: a. Vì lợi dưỡng mà phô trương những điều kỳ lạ, hiếm có,

như có người ngồi mà đi, niệm châu; b. Vì lợi dưỡng mà tự khoe đức độ của mình; c. Vì lợi dưỡng mà chiêm bói, bốc quẻ, xem cát hung...; d. Vì lợi dưỡng mà lớn tiếng ra uy; e. Vì lợi dưỡng mà kể lể những sở đắc của mình để xao động lòng.

4. Trì giới tánh; vì oai nghi không thể khiếm khuyết.

5. Phá ác, nhờ tu đạo mà gạt hái thành quả, đoạn dứt phiền não.

Tăng-già gọi là Chúng, vì chứng lý và pháp sự cả hai đều hòa.

Một ngàn hai trăm năm mươi người là khi Phật thành đạo; trong thời thuyết pháp lần thứ nhất, độ nhóm Kiều Trần Như năm người. Thời thứ hai, độ nhóm Da-Xá năm mươi người. Thời thứ ba, độ nhóm Xá-lợi-phất trăm người. Thời thứ tư, độ nhóm Mục-kiền-liên trăm người. Thời thứ năm, độ nhóm Ưu Lôu Tần Loa Ca Diếp năm trăm người. Thời thứ sáu, độ nhóm Già Gia Ca Diếp hai trăm chín mươi lăm người. Thời thứ bảy, độ nhóm Na Đề Ca Diếp hai trăm người. Như vậy tổng cộng một ngàn hai trăm năm mươi người; đó là nói các đồ chúng thường theo hầu Đức Phật. Đúng ra cũng có các chúng Tỳ-khưu Ni, do vì lược bớt vậy. Nhưng với kinh A-hàm, chỉ vì những người phát tâm cầu đạo lý thanh văn thừa mà thuyết. Bát-nhã Không giáo, chỉ vì những người phát tâm cầu đạo lý Đại thừa mà thuyết. Cho nên kinh này về sau có nói: “Vì những người Đại thừa mà thuyết, vì những người Tối thượng thừa mà thuyết” là vậy! Còn như kinh Niết-bàn, Pháp Hoa, Giải Thâm Mật là hoàn toàn vì những người cầu đạo Nhất Thừa mà thuyết. Nói Hữu vi, Vô vi; gọi đó là Hữu; Ngã và ngã sở, thuyết là không. Cho nên nay liệt kê chúng Thanh văn chính là vì khiến cho họ phát tâm thú hưởng Đại Thừa, còn Bồ-tát thì đã quy hướng, cho nên ở đây không nói nữa.

Phần trên là đã trình bày rõ nguyên do chung dẫn đến.

“Bấy giờ là giờ thọ thực. Thế Tôn mặc y, mang bát vào đại thành Xá Vệ khát thực. Ở trong, theo thứ tự khát thực xong, Ngài về lại trụ xứ. Dùng ngọc thực xong, cất y bát, rửa chân, trải tọa cụ mà ngồi”.

Lời thuật: Đây là phần hai: Nguyên do riêng dẫn đến. Đoạn này có mười ý: 1) Hóa chủ là Thế Tôn. 2) Giờ biện hóa là giờ ăn. 3) Về y phục là mặc y. 4) Chấp trì ứng khí là mang bát. 5) Vùng đất hóa độ là vào đại thành Xá Vệ. 6) Xin ăn là khát thực. 7) Phổ khắp đều đặn là ở trong thành, thứ tự xin. 8) Nhiếp hóa, nghĩa là về lại bốn xứ. 9) Hiển bày sự rửa chân, là dùng cơm xong, thu y bát, rửa chân. 10) An trú, nghĩa là trải tọa mà ngồi.

Thế Tôn là người có đủ sáu đức, phá bốn ma. Phật Địa Luận nói: Sáu đức đó là: 1. Tự tại nghĩa là mãi không còn bị trói buộc bởi các

phiền não; 2. Xí thành, nghĩa là được tôi luyện từ ngọn lửa trí nóng hực; 3. Đoan nghiêm, nghĩa là được trang nghiêm đủ các tướng đẹp; 4. Danh xưng, nghĩa là tất cả các công đức thù thắng đều viên mãn, không có gì là không biết; 5. Cát tường nghĩa là tất cả thế gian đều thân cận cúng dường, đều xưng tán. 6. Tôn trọng nghĩa là đủ tất cả đức, thường khởi phương tiện, làm lợi ích an lạc tất cả hữu tình không bỏ sót.

Giờ ăn nghỉ là giờ thọ trai, mỗi điều sau đó đều có sự biểu hiện riêng, cho nên kinh Vô Cấu Xưng nói: “Đức Phật bảo A-nan-đà: Phàm các oai nghi đi đứng của chư Phật thấy đều là Phật sự”. Vì sao nay lại nói là giờ ăn? Đó là để hiển bày ăn xong là thuyết kinh. Mặt trời đứng ngay chính giữa bầu trời, biểu hiện cho lý của Đại thừa Vô tướng sắp được thuyết, xả lìa cái chấp nhị biên Không và Hữu. Cho nên, giờ ăn là giờ giảng khác với giờ thuyết kinh. Đó là sự hiểu hiện: Muốn thuyết giáo lý vô tướng, trước tiên phải nói cái lý của vô tướng. Cũng như muốn thuyết kinh Vô lượng Nghĩa, thì trước hết phải nhập vào tam muội Vô Lượng Nghĩa xứ, quán cái lý của Vô Lượng Nghĩa xứ. Phật lấy tuệ làm mệnh, lấy vô tướng làm sự ăn. Muốn thuyết giáo về vô tướng trước tiên phải dùng tuệ quán diệu lý của vô tướng, sau đó mới thuyết, cho nên nói là “giờ ăn”.

Mặc áo là Sự. Áo có ba loại: Tăng già lê, Uất-đa-la, Tăng-an-đà-hội. Mặc Tăng-già-lê là để nhập vào vương thành, áo Uất-đa-la để mặc khi thuyết pháp cho đại chúng. Nay muốn vào thành thì phải hiển bày việc mặc áo Tăng già lê. Trong pháp cũng có áo: Một là áo Tinh tiến, cũng gọi là Giáp Khải (áo giáp); biểu hiện sự khuyến khích, tuyên thuyết, làm lợi lạc chẳng ngại nóng rét, giống như mặc áo. Hai là áo Nhu hòa Nhẫn nhục, nghĩa là nhờ nhẫn nhục nên chống lại được oán hại ở bên ngoài, không cho chúng xâm nhập, giống như mặc áo thì nóng rét không xúc phạm được. Ba là áo Hổ thẹn, do coi trọng sự hiền thiện, khinh tuyệt sự bạo ác, lấy sự xấu hổ làm tướng, nên như chiếc áo để che vậy! Nay Phật biểu hiện sự khuyến khích bằng những đức tính đó, để tuyên thuyết diệu pháp vô tướng, cho nên nói là mặc áo.

- Mang bát, ôm bát là để ứng với đồ chứa: 1. Ứng với lượng thức ăn của chính mình. 2. Ứng với lượng bố thí thức ăn của đàn-na tín thí, không nhiều không ít, gọi là ứng lượng, biểu hiện cho Trí vô phân biệt chứng lý bên trong của Đức Phật, như bát nhận thức ăn. Tâm khởi ở Trí cho nên gọi là Trì.

- Vào thành Xá vệ là biểu hiện cho việc muốn nhập đại thành chánh pháp, ăn thức ăn vô tướng, hoặc là chánh pháp như thành trì,

cho nên ngài Vô Cấu xưng Thành Hộ Pháp; vì Bồ-tát như là người giữ thành, hoặc là chánh pháp giống như người trong thành. Bồ-tát như Thành tức là Thành Hộ Pháp. Hoặc nhập vào Đại Thành pháp giới uống vị vô tướng. Vì muốn biểu hiện cho cái ấy, nên nói là vào Đại Thành Xá-vệ.

- Khất thực là để biểu hiện cho việc dùng Trí vô phân biệt, chứng cái lý bên trong của Vô Tướng.

- Lần lượt khất thực nghĩa là đi từ con đường này đến một con đường khác; từ nhà này đến nhà khác; là để hiển bày cho mỗi một pháp đều phổ khắp, chứng đến cái lý của Vô Tướng.

- Về lại bốn xứ là để biểu hiện cho việc sắp thuyết giáo của vô tướng, còn cần phải khởi lên Trí Hậu Đắc để vì người mà rộng thuyết.

- Rửa chân là hiển bày sự nhơ bẩn nên ngoài, nhờ trừ rửa mà sạch. Bên trong tâm có nhiễm thì nghe pháp sẽ tự diệt.

- Trải chỗ ngồi là muốn hiển thị cho những pháp được thuyết là tối thắng. Cho bên đức Thế Tôn tự mình trải tọa cụ, là để cho thấy ngôi vị tôn quý thì không để cho người khác trải tọa cụ cho mình!

- Mà ngồi, theo Vô Trước Luận giải thích, là để hiển thị. Chỉ có sự tịch lặng ở pháp mới năng giác năng thuyết, cho nên ở đây hiển bày việc Thế Tôn ngồi ngay ngắn chánh niệm, là để biểu hiện cho sự bên trong có thể hiểu rõ chân lý, bên ngoài có thể thuyết về pháp vô tướng. Năng đoạn Kim Cang nói: “Trú Bối Diện Niệm”. Bối nghĩa là sơ viễn xa lạ; Diện nghĩa là quán hưởng hưởng xem xem mặt; đó là lấy Trí để quán Lý, như dùng gương để soi mặt. Bối nghĩa là ngược lại với sinh tử; Diện nghĩa là hướng về Niết-bàn. Bối nghĩa là xả phiền não; Diện nghĩa là chứng chân lý. Bối nghĩa là lia Hữu và Không. Diện nghĩa là ở vào chỗ Trung Đạo. Như vậy thì nên biết. Hoặc khi nói đối diện niệm nghĩa là ngắm nhìn. Là lấy Trí để đạt lý, như ngắm nhìn mặt mũi mình vậy.

“Khi ấy, Trưởng Lão Tu-bồ-đề trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, trệch áo vai phải, quỳ gối phải xuống đất, cung kính chấp tay, bạch Phật”.

Lời thuật: Đây là đoạn văn thỉnh hỏi lần thứ hai. Trong phần thuyết minh, theo khóa văn của ngài Thế Thân, thì cả hai phần; nghĩa là từ câu hỏi này cho đến câu “Quả báo cũng bất khả tư nghị” là vòng thuyết thứ nhất. Từ “Bấy giờ, Tu-Bồ-đề” đến “phải trú thế nào” và cho đến “nên tác quán như vậy”, là vòng thuyết thứ hai. Nghĩa là, trong vòng thuyết thứ nhất, có ba câu hỏi dành cho những người chưa phát tâm, thì làm sao

để có thể phát tâm, và dành cho những người đã tu hành, thì làm thế nào để đoạn dứt chướng? Trong vòng thuyết thứ hai, nếu Bồ-tát với sự tu hành ba loại của tự thân mà sinh ra tâm như vậy: “Rằng ta có thể phát tâm” cho đến câu “rằng ta có thể đoạn dứt chướng”; là để trừ sự kiêu ngạo tăng thượng như vậy, cho nên thuyết vòng thứ hai; tức thuyết pháp vòng đầu, là để dạy cho những người chưa phát tâm nên phát tâm. Vòng thứ hai thuyết pháp, là để dạy cho những người đã phát tâm, nhưng lại tự cho rằng ta phát tâm được!

Có giải thích khác đối với hai vòng tu hành đoạn chướng:

Giải thích cũ nói: Vòng thứ nhất vì sinh Thiện. Vòng thứ hai vì đoạn chướng. Chướng tức là Sở Tri. Vì vậy mà phần sau của Luận có nói: Đối với người tu hành nội tâm, mà trong tâm còn chấp chứa ý niệm, rằng Ta là Bồ-tát tức là chướng U bất trú đạo nghĩa là Bồ-tát không trú trong đạo, trong Trí vô phân biệt; có ngấm thấu chân lý, mới chứng đắc, vì vậy mà chẳng khởi cái tâm rằng ta có thể, Ta được.

Lại có giải thích: Vì hai căn cơ lợi và độn; vì hai chúng trước và sau mà thuyết hai vòng.

Trong vòng thuyết thứ nhất gồm có hai phần: Bắt đầu từ: “Nên hàng phục như vậy” cho đến câu “phải trú như giáo đã dạy” là phần chánh tông. Từ câu: “Có thể lấy thân tướng để thấy Như Lai không?” trở về sau là phần đoạn nghi. Nghĩa là, Năng đoạn là Bát-nhã, Sở đoạn là hai chướng. Phần đầu chánh tông gồm có bốn đoạn: 1) Thiện Hiện (Tu-bồ-đề) thành kính xin hỏi. 2) Như Lai khen ngợi và chấp nhận. 3) Kính dạ, hiếm được nghe. 4) Tùy theo câu hỏi mà trả lời. Trong phần thứ nhất lại có ba phần: Phần đầu biểu hiện sự thành kính; phần tiếp là sự khen ngợi; sau cùng là phần chính xin hỏi. Đây là văn phần đầu.

Thế nhưng, Bồ-tát Vô Trước lại nói: Đã thành lập được bảy loại cú nghĩa rồi, thì Bát-nhã ba-la-mật đó liền được thành lập; đó là bảy loại chủng tánh bất đoạn. Trong bảy loại cú nghĩa đó, ba loại đầu theo kinh này, có ba đoạn văn; bốn loại cú nghĩa sau là các nghĩa nói tản mạn trong kinh này, chẳng có đoạn riêng biệt.

Ba đoạn văn đó là:

1. Thiện Hiện tán thán, gọi là chủng tánh bất đoạn.
2. Thiện Hiện xin hỏi, gọi là Phát khởi hành tướng, là phát câu hỏi về tướng của tu hành.
3. Như Lai ấn đáp xong, đến câu “Nên quán như vậy”, gọi là Hành Sở Trú Xứ; nghĩa là nương theo nghĩa mà Phật đã thuyết trong cả bộ kinh này, để thực hành hạnh đó, tức là Hành Sở Trú Xứ.

4. Về Đối trị, chẳng có đoạn văn riêng biệt, tức ở trong Hành Sở Trú Xứ có sự đối trị giữa năng và sở, vì vậy mà Luận nói: “Nên thực hành tướng như vậy”. Khi sắp thực hành các trú xứ, thì có hai loại đối trị. Nên biết đó là Tà Hạnh và cộng kiến chánh hạnh; các kiến trong đó, là phân biệt. Ở trong Trú Xứ thứ nhất, nếu nói “Bồ-tát nên sinh tâm như vậy: “Sở hữu các chúng sanh”; thì đó là đối trị tà hạnh. Sanh tâm như vậy là Bồ-tát tà hạnh. Còn nếu lại nói: “Bồ-tát có tướng chúng sanh”, thì đó là đối trị cộng kiến chánh hạnh. Cái chấp phân biệt đó, Bồ-tát cũng nên đoạn dứt, vì sẽ có: “Ta nên độ chúng sanh”! Ở trong trú xứ thứ hai, nếu nói: “Nên thực hành bố thí”, thì đó là đối trị tà hạnh; chẳng phải không bố thí là Bồ-tát tà hạnh. Nếu lại nói: “Trú ở sự” thì đó là đối trị cộng kiến chánh hạnh, đó là phân biệt chấp; Bồ-tát cũng nên đoạn dứt, bởi vì phải thực hành bố thí. Trong đó có Năng Đối Trị và Sở Đối Trị, phải hiểu cho đúng.

5. Không Mất, nghĩa là không mất chánh đạo, để ngăn chặn cái chấp tăng và giảm. Chấp có người và pháp trong thực hành sở trú xứ, gọi là chấp tăng. Bác bỏ không có Diệu pháp Chân Như thì gọi là chấp giảm. Nếu làm vậy, thì mất chánh đạo! Nay, để ngăn chặn hai chấp, nên gọi là không mất. Cho nên trong Luận có nói: “Như Lai thuyết tính phước đức tức chẳng phải tính phước đức” là để ngăn chặn chấp biên tăng ích, bởi không có phước tụ, đó chỉ là tự tánh phân biệt. Nếu lại nói: “Vì vậy, Như Lai nói là phước đức Như Lai tụ”, là để ngăn chặn chấp biên tổng giảm. Vì cái đó vốn không như ngôn từ có tự tánh mà có chuyện để nói; do vậy mà Như Lai nói chính là Phước đức tụ, cho đến câu nói: “Cái gọi là Phật pháp ấy tức Phi Phật Pháp”. Những câu như vậy đều đúng với sự giải thích, nên gọi là không mất.

6. Địa: Ở đây có ba loại: Một là Tín Hạnh Địa, là ngôi vị tu hành của phàm phu, bắt đầu từ “phát khởi xin hỏi” cho đến câu: “Đó gọi là Nhất thiết pháp. Hai là Tịnh Tâm Địa, là ngôi vị Thập Địa, bắt đầu từ sau câu: “Thí như thân trường đại”. Ba là Phật Địa, từ câu: “Nếu Bồ-tát tự cho rằng Ta phải trang nghiêm cõi Phật” cho đến cuối kinh.

7. Lập Danh; thì đã nói trong phần chú thích danh từ Năng đoạn ở trên có thể tự biết. Ở miền Nam có cuốn Kim Cang Tiên chú thích, chia luận này ra làm mười hai phần, nhưng đó chỉ là những ý tưởng của kẻ phàm tình ở đất này, không thể lấy đó làm chứng cứ được.

- “Bấy giờ, Trưởng Lão”: Ở Tây phương, những người cao tuổi được tôn xưng là Trưởng Lão, còn nhỏ tuổi mà có đức độ thì gọi là Đại Đức.

- Gọi “Tu-bồ-đề” là lầm, đúng ra phải gọi là Tô Bồ Đề. Trung Hoa gọi là Thiện Hiện, là người hiểu về Không đứng bậc nhất trong các đệ tử của đức Thế Tôn; là ứng với đời của Phật liền có thể xuất hiện; là khéo có thể ngay ở hiện tiền hiểu đạt được nghĩa Không. Hoặc là khi mới sanh ra cả phòng đều trống lạng, các thầy đoán tướng đặt tên là Thiện Hiện. Hiện là xuất ra, là khi sanh ra trong phòng tất cả đều trống rỗng tịch lạng, biểu hiện khi lớn lên, khéo liễu ngộ về nghĩa Không, cho nên tên là Thiện Hiện. Cuốn Năng Đoạn mới dịch, thì gọi là Cụ thọ Thiện Hiện. Mệnh có hai loại: 1. Mệnh xuất thế gọi là tuệ. 2. Mệnh thế gian là sự cùng nhau trì giữ liên tục giữa sắc và tâm. Nếu chỉ nói một mình Tuệ mệnh thì không nhiếp thế gian; nếu chỉ nói Thọ mệnh thì không thông với xuất thế; để hiển thị đủ cả hai, cho nên nói là Cụ thọ. Ngài Thiện Hiện có đủ cả hai thứ mệnh: Một là đắc tuệ mệnh của xuất thế; hai là được sống lâu ở thế gian; cho nên cũng gọi là Trưởng Lão.

- Liền từ chỗ ngồi đứng dậy là biểu hiện cho xả bỏ cái chướng thật của Nhị thừa, mà một mực hướng đến cứu cánh của Nhất thừa.

- Trệt áo vai phải là hiển thị cho tướng của sự kính trọng. Vì người Ấn Độ ngày xưa cho bên phải là sự cát tường, là biểu thị cho Bát-nhã, có thể làm thành sự cát tường cho đại chúng.

- Quỳ gối phải xuống đất để hiển thị cho sự hàng phục lỗi lầm của sinh tử, nghĩa là từ từ vô thủy đến nay đã dùng tay và chân phải tạo nhiều tội lỗi. Biểu thị cho pháp này là có thể hàng phục cái khổ của sanh tử.

- Chắp tay để biểu thị tâm của người nghe, ngấm ứng hợp với pháp.

- Cung kính là biểu thị cho pháp đáng tôn quý.

Vô Trước Luận nói: Có sáu nhân duyên khiến Tu-bồ-đề hỏi:

1. Đoạn nghi: Nghĩa là chúng sanh từ vô thủy đến nay, vô minh ở tại thân, phiền não mê hoặc che lấp mà sanh nghi; đó là nghi ngờ pháp tứ đế và tam bảo, không sanh tâm tin tưởng; khi đã phát hỏi, tất cả sự nghi hoặc đều được đoạn dứt.

2. Vì để khởi tín giải, nghĩa là tuy tin các pháp ở các kinh, nhưng không biết khởi tín giải từ đâu, cho nên hỏi là để khởi tín giải ở Bát-nhã.

3. Để nhập vào sự thâm sâu; nghĩa là tuy đã sanh ra sự tín giải ở Bát-nhã, nhưng vẫn chưa hiểu nghĩa của sự thâm sâu.

4. Vì để được bất thối chuyển; nghĩa là tuy đắc giải ngộ thâm sâu, nhưng gặp các duyên muỗi mòng, đấu tránh, mệt mỏi, có khi lại bị thối

chuyển; một lần vì đó mà phát hỏi, thì mãi mãi không thôi lui.

5. Vì để sanh vui. Chúng sanh rơi vào sanh tử đã lâu, ôm ấp các loại ưu khổ vô lượng; một lần vì đó mà phát hỏi, thì ưu khổ được trừ bỏ mãi mãi; vì vậy mà sanh hoan hỷ.

6. Vì để cho chánh pháp được trú lâu. Nếu không thuyết Bát-nhã như vậy thì chánh pháp sẽ bị diệt một cách mau chóng, không có người trú trì; vì vậy mà phát hỏi sẽ khiến cho chánh pháp được trú lâu dài.

“Đức Thế Tôn. Thật hiếm có! Như Lai khéo hộ niệm các Bồ-tát, khéo phó chúc các Bồ-tát”

Lời thuật: Theo sự phân chia của ngài Thế Thân, trong vòng đầu có hai phần: một phần là dương tông thỉnh thuyết. Phần hai là rộng nói để phá chúng nghi, từ câu: “Có thể dùng thân tướng”. Trong phần một có bốn ý:

1. Thành kính khen thỉnh.
2. Vui thuận, đồng ý trả lời.
3. Kính dạ lắng nghe.
4. Trả lời từng câu hỏi.

Trong phần một có bốn phần:

- a. Chỗ sở tại, là trong đại chúng.
- b. Hiện bày sự thành kính.
- c. Tán thán.
- d. Thỉnh hỏi chánh.

Phần một và hai đã nói xong; đây là phần ba: Tán thán.

“Đức Thế Tôn, thật hiếm có!”: Cùng thời gian và không gian trong trú kiếp có Phật xuất thế. Như trong ngàn Phật hiện kiếp đã có bốn Đức Phật xuất thế. Nghĩa là trong trú kiếp này, năm kiếp đầu không có Phật hiện thế. Trong kiếp thứ sáu, khi con người thọ 40.000 tuổi thì Phật Câu Lưu Tôn xuất thế. Trong kiếp thứ bảy, khi con người thọ 30.000 tuổi, thì Đức Phật Câu Na Hàm Mâu Ni xuất thế. Trong kiếp thứ tám, khi con người thọ 20.000 tuổi thì Đức Phật Ca Diếp xuất thế. Trong kiếp thứ chín, con người thọ 100 tuổi, đức Phật Thích Ca Mâu Ni xuất thế. Trong kiếp thứ mười, khi bắt đầu diệt kiếp, con người thọ 80.000 tuổi, đức Phật Di Lặc xuất thế. Đến kiếp thứ mười lăm, thì chín trăm chín mươi bốn vị Phật cùng xuất thế trong một kiếp. Trong trú kiếp cuối cùng, có đức Phật Lô Lô Chí một mình xuất thế cả một trú kiếp. Từ đó về sau còn trải qua mười hai đại kiếp, mới có Đức Phật Đệ Nhất Nhật Quang xuất thế trong kiếp Tinh Tú. Từ đó về sau còn phải trải qua thêm ba trăm kiếp mới có các đức Phật khác xuất thế. Cho nên kinh Pháp Hoa nói:

Chư Phật xuất thế rất hiếm hoi, xa xôi và khó gặp.

- “Khéo hộ niệm”: Theo ngài Thế Thân nói; là che chở thân cho những người đồng hành. Một là che chở thân mình, hai là che chở những người đồng phạm hạnh với mình. Nghĩa là có Bồ-tát đã từng phát tâm, gặp chư Phật, căn cơ đã chín mùi thì Như Lai hộ niệm cho người đó, che chở thân người đó, khiến cho tự lợi được tăng trưởng thiện pháp. Gia bị những người đồng hạnh, nghĩa là những người có chung phạm hạnh với Bồ-tát, Như Lai khiến Bồ-tát dạy dỗ họ, che chở cho sự lợi tha đó.

- “Khéo phó chúc” là dành cho các Bồ-tát căn chưa chín mùi. Tuy đã phát tâm nhưng căn cơ chưa chín mùi, trong đó có hai loại: 1. Đã phát tâm nhưng chưa từng có công đức. 2. Đã phát tâm đã từng có công đức rồi, nhưng lại bị thối mất. Hai loại người đó được giao cho Bồ-tát có căn đã chín mùi, để họ hưởng dẫn dạy dỗ, khiến cho những người chưa đắc mà đã thối, làm cho họ đắc; người đã từng đắc mà thối thì làm họ được tiến tu; cho nên gọi là phó chúc. Lại nữa, đắc bất thối là khiến cho không xả bỏ Đại thừa. Trước đây, đem những người căn chưa chín mùi, giao cho những người căn đã chín mùi, nay Thế Tôn lấy pháp, giao cho những người căn chưa chín mùi, để khiến cho họ không xả bỏ Đại thừa, muốn làm cho họ tiến hơn nữa trong Đại thừa, gọi là phó chúc. Đúng theo luận, thì phó chúc có hai nghĩa: Ngài Thế Thân thì giải thích: “Trong hàng Bồ-tát, có người đắc rồi mà thối mất; có người chưa đắc mà thối; để họ không xả bỏ Đại thừa, làm cho họ tiến hơn nữa; gọi là phó chúc”. Còn ngài Vô Trước thì giải thích có hơi khác ý trên, ngài chú thích rằng: “Khi Như Lai mới thành đạo, có những Bồ-tát đã từng tích chứa căn lành, căn đã thành thực trong những kiếp trước. Đức Phật vì những người đó, mà thuyết hành Sở Trú Xứ. Ở trong trú xứ mà thuyết thánh đạo là Năng Đối Trị; để phân biệt là Sở Đối Trị; lại còn thuyết về đoạn dứt và trừ bỏ hai chấp tăng và giảm, để không mất Chánh đạo; phạm phu tu, Bồ-tát tu và Phật địa.

Lại còn nói về sự thành lập danh Bát-nhã, như vậy gọi là khéo hộ niệm.

“Khéo phó chúc là vì những Bồ-tát, căn chưa chín mùi, chưa thể phát tâm tu hành, vì vậy mà Như Lai khi sắp nhập diệt Niết-bàn, dặn dò với các vị Bồ-tát đã được nhiếp thọ; bảo họ lấy năm nghĩa đó làm sự chỉ bày khiến cho những người đó thành thực Phật pháp. Đã được nhiếp thọ tức là những Bồ-tát có căn chín mùi.

Hộ niệm có sáu nghĩa: 1. Thời: Như Lai vì hai thời hiện tại và vị lai mà hộ niệm, nghĩa là được an lạc trong thời hiện tại; không làm ác

trong hiện tại thì chẳng chiêu cảm quả ác trong vị lai, gọi đó là lợi ích. Khác với mẹ hiền, vì muốn con được vui trong hiện tại, ngược lại thành ra tạo ác. 2. Sai biệt: Biết cơ của chúng sanh khác nhau mà thuyết cho phù hợp, gọi là khéo hộ niệm. 3. Cao to: Bởi lấy Bát-nhã để nhiếp ích hữu tình, không có gì hơn thế! 4. Chắc chắn: nghĩa là tất cả đồ vật trên thế gian đều bị hủy hoại, chỉ có Bát-nhã là kiên cố chắc chắn cho đến rốt cùng. 5. Phổ biến: nghĩa là làm lợi ích cả mình và người; khác với Nhị thừa chỉ lợi mình. 6. Khác tướng: nghĩa là trong Tín Hạnh Địa, ngôi vị phàm phu có các nhiều loại riêng biệt khác nhau, tùy theo từng sự sai biệt mà thuyết những pháp khác nhau.

Về phó chúc cũng có sáu loại: 1. Nhập xứ: là cái chỗ để quay về. Xứ nghĩa là nơi an ổn, có nghĩa là Phật dẫn dò với những người căn chưa chín mùi: Sau khi Ta Niết-bàn, hãy quay về với các Bồ-tát và chư Phật khác, vì vậy mà lấy các thiện hữu làm nơi quy về. 2. Đắc pháp Như thế: có nghĩa là những người căn đã chín mùi, ở những chỗ pháp như thế, họ sẽ có thể thành sự nhiếp những lợi ích, như mẹ đối với con. 3. Chuyển giáo: có nghĩa là quyền và thuyết của pháp Bát-nhã thâm sâu được truyền thừa mãi không dứt. 4. Không mất: nghĩa là nhờ nhập xứ, có chỗ để quay về, nên chẳng mất chánh pháp chánh đạo. 5. Bi, tức pháp là như thế, do có Bi cho nên có thể bất chước pháp như thế mà nhiếp ích cho người. 6. Tôn trọng: tức chuyển trao, do tôn trọng Bát-nhã chư Phật nên có thể lần lượt chuyển trao và truyền thụ.

“Bạch đức Thế Tôn! Thiện nam tử, Thiện nữ nhân phát tâm a nậu đa la tam miệu tam Bồ-đề nên trụ như thế nào, làm sao để hàng phục tâm đó?”

Lời thuật: Đây là phần thứ ba chính thức phát thỉnh.

- Thiện nam tử tức là Ô ba sách ca (Ưu bà tắc), nếu không thọ nhận giới giải thoát riêng, thì không thể thân cận gần gũi để thừa sự, cho nên không gọi là thiện.

- Phát là sanh ra, là khởi lên.

- A nậu đa la ở đây gọi là Vô thượng.

- Tam là chánh.

- Miệu là Đẳng.

- Tam còn gọi là chánh Bồ-đề, gọi là Giác. Phải gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác và Đẳng chánh giác. Danh xưng đầu gọi chung là Giác, danh xưng sau là để phân biệt với tà giác của ngoại đạo; phân biệt với cái giác thiên lệch của Nhị Thừa; với cái giác thiếu sót của hàng Bồ-tát. Nói cho đầy đủ: Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác có ng-

hĩa là, thể đó chính là pháp thân. Kinh Thắng Man nói: “Như Lai chính là pháp thân; pháp thân tức Niết-bàn giới.”

Nói phát tâm là một mực hướng ở Bát-nhã, nên gọi là phát.

- Trú thế nào? Là hỏi trú ở tâm gì mà phát; nghĩa là an trú tâm đó ở nơi nào? Xứ nào mà phát. Tu hành phải như thế nào? Đã phát tâm rồi thì tu hành như thế nào?

- Làm thế nào để hàng phục tâm đó? Đã tu hành rồi, phiền não đã biết; làm thế nào để dứt trừ?

- Trú thế nào? là cái tâm nhớ chúng sanh sâu xa.

- Tu hành ra làm sao? là cái tâm mong cầu Bồ-đề. Hàng phục ra sao? Là cái tâm chán ghét, xa lìa hữu vi. Vả lại, đoạn hết thủy ác, tức là hàng phục tâm đó vậy. Tu hết thủy thiện tức là cách phải tu hành vậy. Độ hết thủy chúng sanh tức đó là trú vậy! Lại nữa, nhiếp luật nghi giới, nhiếp thiện pháp giới, nhiều ích hữu tình giới đều cùng phối hợp với nhau. Trên đây là giải thích theo ý của ngài Thế Thân.

Ngài Vô Trước thì giải thích khác với ngài Thế Thân. Ngài Vô Trước giải thích: Nên trú có nghĩa là mong muốn; “muốn” là cái cầu mong chân chính, đó là chân chính cầu Phật. Nguyện mong là cái sở cầu, làm cho tâm tư niệm, nghĩa là phát tâm chính nguyện, đoạn dứt tất cả các ác. Nên tu hành là tương ứng với Tam-ma-bát-đế. Tam-ma-bát-đế là Tam-ma-đề vô phân biệt. Nghĩa là, để đối trị phân biệt mà khởi tam-ma-đề vô phân biệt, để dẫn trí vô phân biệt. Ý đó nói: Do có phân biệt, nên sanh ra thị phi, thị phi sanh cho nên phiền não khởi lên; phiền não khởi cho nên tạo ác nghiệp; tạo ác nghiệp cho nên sanh tử chuyển. Nay để đoạn dứt cái đó, cho nên khởi hạnh vô phân biệt. Phân biệt tức là chướng sở tri. Nên hàng phục là chế phục lúc tán. Chế phục lúc tán nghĩa là: tâm tam-ma-bát-đế đó tán, thì chế phục, khiến cho trở về với trú. Ý đó nói: Nếu chế phục tâm phân biệt, không để cho tán loạn; thì gọi là hàng phục. Chánh khởi Tam-ma-bát-đế vô phân biệt gọi là tu hành. Hỏi: Vì sao không nói, nếu Thiện nam tử đối với Bồ-đề tam thừa, nên trú như thế nào, mà chỉ hỏi Đại thừa? Như kinh Thắng Man nói: Gánh bốn gánh nặng, tức hữu tính và vô tính đều nhiếp ích. Đáp: Luận giải thích là nghĩa bất khả đắc. Vì Thiện Hiện (Tu Bồ-đề) đã là Thanh văn, nếu hỏi trú hạnh của Đại thừa là bất khả đắc. Nếu hỏi trú hạnh của Nhị thừa thì chẳng phải là việc khó, và Thế Tôn sẽ không khen là “Lành thay!” Vả lại vì ba loại Bồ-đề khác nhau, cho nên mới khéo hỏi, vì vậy mà chỉ hỏi phát hạnh Bồ-tát thừa.

“Phật nói: Lành thay! Lành thay! Nay Tu-bồ-đề, như ông đã nói,

Như Lai khéo hộ niệm, khéo phó chúc dặn dò các Bồ-tát; ông nay hãy lắng nghe; Ta sẽ vì ông mà thuyết. Thiện nam tử, thiện nữ nhân phát A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề tâm; nên như vậy mà trú, như vậy mà hàng phục cái tâm”.

Lời thuật: Đó là phần hai: Lời khen ngợi, chấp nhận sẽ nói. Trong đó có ba ý: 1. Khen; 2. Ấn; 3. Hứa nói. Khen lành thay! Có nghĩa là: Nếu lời của Tu-bồ-đề chỉ hợp lý một chút ít thôi, thì Phật chỉ ấn khả, chấp nhận, chưa chắc đã khen ngợi, vì câu hỏi cực kỳ sâu sắc cho nên Phật mới khen lành thay! Ấn, là ấn định lại lời nói đó. Hứa nói là sẽ tuyên thuyết. Để là xét kỹ. Nghe, xét kỹ, thọ nhận gọi là lắng nghe. Cho nên kinh nói: “Kể nói người nghe chầm chầm như đói khát. Một tâm nhập vào trong nghĩa của lời, háng hái nghe pháp, tâm vừa buồn vừa vui; người được như vậy mới vì họ mà thuyết”.

“Dạ vâng! Bạch Thế Tôn, con vui vẻ mong muốn được nghe”

Lời thuật: Đó là phần ba: Kính dạ lắng nghe.

Dạ là lời kính cẩn; vâng là lời đồng ý việc đó.

“Đức Phật bảo Tu-Bồ-đề: Chư Bồ-tát Ma-ha-tát nên như vậy mà hàng phục Tâm đó. Hầu hết, tất cả các loại chúng sanh, hoặc từ trứng sanh ra, hoặc từ thai sanh ra, hoặc từ ẩm ướt sanh ra, hoặc từ sự chuyển hoá mà sanh ra, hoặc hữu sắc, hoặc vô sắc, hoặc hữu tướng, hoặc vô tướng, hoặc phi hữu tướng, hoặc phi vô tướng”.

Lời thuật: Đây là phần bốn; tùy câu hỏi mà đáp riêng. Trong đó, phần đầu là trả lời câu hỏi trú như thế nào? Sau chữ “phục thứ” (lại nữa) là trả lời câu hỏi tu hành như thế nào? Phần sau cùng, từ câu: “Này Tu-bồ-đề, Bồ-tát nên như vậy”... là trả lời cho câu hỏi làm thế nào hàng phục?

Trong phần đầu lại có bốn: 1. Nói về Quảng đại tâm. 2. Nói về Đệ nhất tâm. 3. Nói về Thường tâm. 4. Nói về Tâm không điên đảo.

Đây là phần đầu. Cách chia trên là của ngài Thế Thân. Còn theo ngài Vô Trước, tập trung phần thứ ba. Trong những trú xứ tu hành kia, nếu chia theo sự sai biệt, thì có mười tám trú xứ; chia theo địa thì có ba trú xứ. Có nghĩa là mười sáu trú xứ đầu là Địa tiền tư lương gia hạnh, hai ngôi phạm phu tu hành tức là Tín Hạnh địa. Trú xứ thứ mười bảy chứng đạo là Thập địa. Bồ-tát hạnh tức là Tịnh tâm địa. Thứ mười tám Thượng cầu địa tức Phật địa. Từ sau câu: “Ta trang nghiêm Phật độ”; chia theo trú xứ, thì có sáu: 1. Nhiếp trú xứ. 2. Ba-la-mật Tịnh trú xứ, tức ngang bằng với hai trú xứ đầu của mười tám trú xứ. 3. Dục trú xứ, tức trú xứ thứ ba và bốn trong mười tám trú xứ, vì muốn đắc sắc thân,

pháp thân. 4. Ly chướng ngại trú xứ, tức mười hai trú xứ tiếp sau đó. 5. Tịnh tâm trú xứ, tức trú xứ thứ mười bảy chứng đạo. 6. Cứu cánh trú xứ, tức trú xứ thứ mười tám, Thượng cầu Phật đạo. Tổng cộng, tuy có tám trú xứ nhưng hai trú xứ sau không là sáu trú xứ trước, thông với tất cả trú xứ; vì vậy mà nói là có sáu loại trú xứ. Trong hai loại trú xứ đầu đã hàm chứa cả hai loại trú xứ Quảng Đại và Thâm Thâm. Trong loại trú xứ đó; thì bốn trú xứ đầu là Tín hạnh địa; hai trú xứ đầu là tư lương vị, hai trú xứ tiếp là gia hạnh vị. Ý của ngài Vô Trước khác với ý của ngài Thế Thân. Trong mười tám sai biệt, mỗi mỗi đều có sự giải đáp cho ba câu hỏi trước của Tu-bồ-đề. Vì vậy mà luận nói: “Kinh nói, Bồ-tát nên sanh tâm như vậy” là để hiển bày Bồ-tát nên trú Dục nguyện như vậy; nếu Bồ-tát chuyển cùng với chúng sanh thì chẳng phải là Bồ-tát. Nên như vậy mà tu hành là hiển thị cho tương ứng với thời Tam Ma Bát Đế. Nếu Bồ-tát khởi chúng sanh tướng, thọ giả tướng, nhân tướng, thì không gọi là Bồ-tát. Nên như vậy mà hàng phục tâm đó là hiển thị cho thời Nhiếp tán. Ngài Thế Thân thì lấy hai phần sai biệt đầu trong mười tám sai biệt, để trả lời ba câu hỏi; ngài Vô Trước thì khác, mỗi sai biệt đều trả lời cho ba câu hỏi; đọc trong luận thì rõ.

Trú như thế nào? là làm thế nào an xử tâm đó để mà phát. Có ng- hĩa là, những người tu hành muốn chứng Bồ-đề, làm đại lợi ích, thì trước hết cần phải phát khởi tâm đại Bồ-đề, rồi mới hưng khởi chánh hạnh. Vì vật mà kinh nói: như chẻ tre, chẻ nứt đốt đầu thì những nốt sau liền nứt. Kiến đạo trừ chướng đầu, thì những chướng còn lại cũng dễ dàng nhanh chóng được trừ. Nếu phát Bồ-đề tâm thì tất cả công đức tự viên mãn. Kinh nói: Thí như biển lớn, đầu tiên chỉ có một giọt thì cũng có thể vì các báu mà làm thành nơi y xứ. Ban đầu phát tâm cũng lại như vậy; thiện pháp của năm thừa đều nhân đó mà sanh. Lại như thế giới, dù mới bắt đầu lần lần khởi, cũng đã là cái nhân gánh vác cho các chúng sanh; tâm này cũng vậy, có thể làm nơi nương tựa cho vô lượng chủng loại trong năm cõi. Lại như không giới, bao trùm tất cả, tâm đại Bồ-đề cũng lại như vậy. Hữu vi khắp cả không đều chán lìa, cho nên như không. Vì Bồ-đề đều cầu chứng cho nên tận không, chúng sanh đều thâm niệm. Đó là phát tâm ban đầu, tuy chỉ là một niệm thấp kém, nhưng phước tụ còn khó nói cho hết, hướng chi là trải qua nhiều kiếp, phát tâm tu hành lợi lạc công đức. Nhân đâu mà phát tâm? 1. Thấy nghe công đức thần lực của chư Phật; 2. Nghe thuyết giáo tạng Bồ-tát; 3. Thấy nghe Phật pháp sắp diệt, nhớ lời pháp trú có thể diệt khổ; 4. Mạt kiếp thấy nhiều chúng sanh si mê, không biết hổ thẹn, keo kiệt, đố kỵ, sầu khổ, hành

vi xấu, buông lung, biếng nhác, không tín niệm. Đời ô trọc khởi nhiều phiền não xấu như vậy. Nên ta phải phát tâm để những người khác bắt chước ta khởi nguyện Bồ-đề, nhờ đó liền phát Bồ-đề tâm.

Muốn phát tâm, trước hết phải đủ mười đức và khởi ba diệu quán. Mười thắng đức là:

1. Thân gần bạn tốt, nghĩa là đồng tình hợp đạo, tuy xa mà gần, nếu chẳng gần chẳng hợp thì tuy gần cũng chẳng gọi là bạn tốt, vì vậy kinh Niết-bàn nói: “Thiện tri thức là như pháp mà thuyết, như thuyết mà thực hành”; nghĩa là mình không sát sanh, thì dạy người khác không sát sanh, cho đến mình không tà kiến, thì dạy người khác không tà kiến; gọi là như thuyết mà thực hành. Lại nữa, thiện tri thức giống như trăng đầu tháng đến trăng rằm, lần lần tròn trịa.

2. Cúng dường chư Phật; là thực hành mười loại cúng dường hiện tiền và bất hiện tiền.

3. Tu tập thiện căn, là những việc làm cùng tập thiện.

4. Chí cầu thắng pháp, là thích làm thắng thiện, thích nghe thắng pháp.

5. Tâm như vậy, là tâm thường nhu hòa, tính không bướng bỉnh, giống như ngựa lành.

6. Gặp khổ nhẫn được, vì Bồ-đề, không chán nản những nỗi khổ nóng lạnh.

7. Từ bi đôn hậu, là cứu vớt tất cả.

8. Tâm thâm sâu bình đẳng, là thân hay thù đều không có, thích và ghét ngang nhau.

9. Tin vui Đại Thừa.

10. Cầu trí tuệ Phật. Kinh Pháp Hoa thì chỉ có năm thắng đức. Lại nói, Phật tử tâm tịnh, nhu nhuyễn và lợi căn, ở vô lượng chỗ Phật sẽ thực hành diệu đạo thâm sâu.

Ba diệu quán là:

1. Chán lia hữu vi: Là quán các cõi ác trong sanh tử không bờ bến, luôn bị bức bách bởi các khổ não; năm uẩn bốn đại trong tự thân sanh ra ác nghiệp. Chín lỗ thông chảy nước mắt hôi nhơ, là chỗ tập khởi của ba mươi sáu thứ bất tịnh, vô lượng phiền não thiêu đốt thân tâm; như bọt nước từng niệm từng niệm đời đời, bị si ám che lấp, tạo nghiệp luân hồi trong sáu cõi. Suy tư xét kỹ, thâm tâm chán bỏ.

2. Cầu Bồ-đề: là quán quả vị tướng tốt của Phật, công đức trang nghiêm, Pháp thân bốn tịnh có đủ các giới, lực, vô úy, vô lượng thắng pháp. Thành được hai diệu trí, thương xót chúng sanh, dẫn dắt những

người mê muội, khiến họ đi vào con đường chánh; các loài hữu tình có cơ duyên hội ngộ đều được trừ bỏ phiền não, thấy công đức tu tập đó gọi là cầu;

3. Nghĩ nhớ chúng sanh: Là quán chúng sanh bị mê hoặc do si ái, chịu cực khổ lớn, không tin nhân quả, tạo nhân của ác nghiệp, chán bỏ chánh đạo, tin nhận tà đạo, bị trôi chảy trong bốn dòng, bị rò rỉ trong bảy lậu, tuy sợ khổ não mà vẫn cứ làm ác nghiệp, thường tự thực hành sự lo buồn khổ não, yêu nhau xa nhau khổ, nhưng gặp thì vẫn cứ yêu; oán ghét nhau gặp nhau khổ, đã biết vậy mà vẫn cứ oán; vì lòng thèm muốn mà khởi nghiệp, không chán chường cái khổ trong sinh; mong cầu sự vui thú mà phạm giới; lo âu mà vẫn phóng túng thả lỏng, làm thành nghiệp vô gián, bướng bỉnh không biết hổ thẹn, chê bai Đại thừa, si mê cố chấp sinh ra kiêu ngạo; tuy thông minh lanh lợi nhưng lại tự chặt đứt gốc lành; mê vọng, tự cho mình là nhất, chẳng chịu sửa lỗi, không tu trì theo lời Phật dạy, ngược lại còn tập theo nghề tà, đặc diệu quả ở thế gian cho đó là chứng Niết-bàn, đến lúc hưởng thụ hết vui thú đó, vẫn trở lại sanh vào cõi xấu ác! Thấy những người đó mà sanh tâm thương xót, nên đem tâm phát nguyện như vậy: Nguyện, ta quyết định sẽ chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, làm nghĩa lợi cho tất cả hữu tình như Phật Thích Ca phát đại nguyện ban đầu, như Câu xá tụng, tu ba vô số kiếp mới gặp Phật Thắng Quán Nhiên Đăng Bảo Kế. Ngài Bồ-tát Vô Trước do đó mà nói: Thanh tịnh lực tăng thượng, tâm kiên cố thắng tiến, gọi là Bồ-tát sơ tu vô số ba đại kiếp. Trước hết phải khởi tin, tinh tấn niệm định tuệ căn, hàng phục chướng nhiễm, tiếp đó là phát đại nguyện thường gặp bạn lành để làm thắng duyên, dù có gặp bạn xấu, hoàn cảnh trở ngại cũng không xả bỏ tâm Đại Bồ-đề, thì những pháp thiện mà mình đã tu chuyển vận tăng trưởng, nhờ không thụt lùi khuất phục mà thiện pháp được phát triển. Có đủ đức tính như vậy, gọi là khởi đầu tu hành, đã nương theo lời dạy như trên nói là sơ phát tâm, tức gọi là thú nhập Vô thượng Bồ-đề, dự bị sẵn ở chỗ chư Bồ-tát Đại thừa, có hạn kỳ ở biển sanh tử, nếu dừng mãi tu hành thì chắc chắn mau chóng đến được bờ kia. Quảng đại tâm ở đây; nghĩa là mười phương vô biên, thế giới vô biên, chúng sanh vô biên. Chúng sanh vô biên như vậy, ta từ vô thủy đến nay, đã khởi mười ác với họ; nay đã phát tâm rồi, với các chúng sanh đó sẽ cứu vớt nhiếp thọ, gọi là Quảng đại tâm; đều muốn độ thoát hết! Ngài Vô Trước luận rằng: Hữu tướng và vô tướng ngang nhau, nhưng thuộc về cảnh giới khác nhau. Nên quán ba thứ đó làm cảnh giới; Hữu tướng là bảy hữu tướng; vô tướng là năm vô tướng; phi

tưởng phi vô tướng là ngoài quán hai thứ trên. Đó là theo sự giải thích của Hữu tông. Đại thừa thì giải thích rằng: Thức xứ là hữu tướng, vô sở hữu xứ là vô tướng. Vô thiếu sở hữu là phi tướng thứ ba chứ chẳng phải thức xứ trước; cho nên phi phi tướng chẳng phải là Vô thiếu sở hữu xứ trước. Còn những thứ khác thì như trong luận đã giải thích.

Lại nữa, trong luận hỏi: Bốn thứ chúng sanh như trướng sanh, ..., thì làm sao nhập được vô dư Niết-bàn? Đáp: Có ba nhân duyên. Những chúng sanh sinh ra ở những nơi khó khăn thì cần phải đợi thời; nghĩa là những loài sinh ra từ trứng,..., là những chúng sanh sinh ra từ những nơi khó khăn, cần phải đợi đến lúc ra khỏi những nơi khó khăn đó, mới khiến cho nhập Vô dư Niết-bàn, không phương ngại gì!

“Ta đều khiến nhập vô dư Niết-bàn mà diệt độ cho họ”.

Lời thuật: Đây là tâm thứ nhất.

Niết-bàn có bốn nghĩa: 1. Tự tính thanh tịnh; là tại triền, gọi là Như Lai tạng; 2. Hữu dư y, là hết nhân sanh tử; 3. Vô dư y, là hết quả sanh tử; 4. Không có trú xứ, nghĩa là chính mình chứng hai hạnh Đại bi và Bát-nhã; hoặc thêm một nghĩa phương tiện tịnh Niết-bàn nữa là năm; có nghĩa là: Bồ-tát tạo ra ý lạc này, vô biên chúng sanh đều muốn đắc Vô dư Niết-bàn, cho nên gọi là Đệ Nhất Tâm. Luận của ngài Vô Trước nói: Vì sao không nói thẳng là Niết-bàn? Nếu như vậy, thì nó chẳng khác gì Niết-bàn phương tiện thuộc sơ thiên, nhị thiên..., nghĩa là Niết-bàn của sơ thiên, nhị thiên..., là đạo của thế gian. Ly dục chỉ là quả của sĩ phu, ở đây là nói lìa quả trói buộc. Vì sao không thuyết là hữu dư Niết-bàn giới? Bởi đó là quả chung, vì vô dư Niết-bàn là sự hiển bày hết tận hoặc khổ y, là không quả chung, lại chẳng phải là một mực, nghĩa là chẳng phải cứ một mực tận hết khổ y. Vì sao không thuyết là Vô trụ Niết-bàn? - Vì để hiển bày ba thừa cùng thông cả với nhau.

“Như vậy, Diệt độ vô lượng, vô số, vô biên chúng sanh; mà thật ra không có chúng sanh nào được diệt độ!”

Lời thuật: Đó là hiển bày Thường Tâm; nghĩa là Bồ-tát nhiếp trì người, cùng vì người độ, tức ngoài ta ra không có người khác, cho nên thường độ.

“Vì sao? Nay Tu-Bồ-đề! Nếu Bồ-tát có tướng Ta, tướng Người, tướng chúng sanh, tướng thọ giả, tức chẳng phải là Bồ-tát!”

Lời thuật: Đây là Tâm thứ tư: Bất điên đảo tâm.

Nếu khởi bốn chấp: Ngã..., tức là chướng phân biệt chưa trừ, vọng tưởng vì đó càng lớn. Sự điên đảo đó đã không có bốn chấp, vì vậy mà gọi là Bất điên đảo tâm. Uống thuốc vốn để trừ bệnh, nếu thuốc giả thì

bệnh lại càng tăng, vì vậy ngài Thế Thân nói: Xét chung quả báo sai biệt năm uẩn khác nhau trong ba đời, thấy cái Ta trong quá khứ liên tục đến hiện tại không hề dứt, gọi là tướng chúng sanh. Thấy mệnh căn hiện tại không dứt trú, vì vậy gọi Mệnh ấy là tướng. Thấy mệnh căn bị đoạn diệt trong quá khứ, sau đó lại sanh ra trong sáu cõi, gọi là tướng thọ giả. Luận Bà Già Bà nói: Nhân tướng ở đây chính là Mệnh; còn ngài Vô Trước giải thích thì có hơi khác một chút.

“Lại nữa, Tu-bô-đê! Bô-tát đối với pháp, nên vô sở trú mà thực hành bố thí. Nghĩa là : Không trú sắc mà bố thí, không trú, thanh, hương, vị xúc mà bố thí”.

Lời thuật: Theo ngài Thế Thân, đây là trả lời cho câu hỏi thứ hai. Nêu bố thí là có hai nghĩa: 1. Thuận với ba phước nghiệp của hàng tại gia. Thí làm đầu trong sáu ba-la-mật của hàng xuất gia; 2. Vì Thế của bố thí rộng lớn thông cả sáu.

Ba phước nghiệp của hàng tại gia là Thí, Giới, Tu. Vì ba thứ đó có thể làm cho vui lạc ở kiếp này và kiếp sau; được các bậc hiền lương quân tử khen ngợi, nên gọi là phước nghiệp. Hạnh đầu tiên là bố thí: Từ vô thủy đến nay, chúng sanh bị trói buộc trong sanh tử đều vì tham tiếc; nay bảo thực hành bố thí là để tập sự ban cho. Khi chưa được các thứ tiền bạc của cải, thì không sanh tham đắm; còn như đã có rồi, thì không khởi lòng bõn xẻn, keo lẩn, đó gọi là Thí. Giới: là dạy phải giữ gìn năm giới tám giới,... Tu: là hành các việc thiện, tập thiền định...

Sáu Ba-la-mật của hàng xuất gia ấy là sự tu hành. Người xuất gia tu hành, trước tiên phải thực hành bố thí Ba-la-mật, nghĩa là từ cạn đến sâu, từ thô đến tế, từ dễ đến khó; cho nên là “cứ thẳng” của kinh. Cứ thẳng của kinh, nghĩa là căn cứ tốt nhất của chúng Thánh, cho nên mỗi thứ đều nương vào một ý nghĩa, cũng không trái ngược với nhau. Thứ hai là Thế của bố thí rộng lớn, thông nhiếp cả sáu Ba-la-mật. Ngài Thế Thân nói: Đàn độ nhiếp cả sáu; Tư sanh (nuôi sống), vô úy, pháp thí. Trong đó một, hai, ba gọi là tu hành trú. Ý của ngài Vô Trước cũng giống như vậy. Đàn độ gồm có ba: 1. Tư sanh thì có hai loại, bố thí nội tài và bố thí ngoại tài. 2. Vô úy, là làm cho lìa khổ được vui... không còn sợ hãi. 3. Pháp thí, là tùy cơ ứng bệnh mà thuyết pháp. Trong đó, Tư sanh bao gồm một, là Đàn độ; Vô úy bao gồm hai là Nhẫn độ và Giới độ. Đối với ai đã làm ác và chưa làm ác, thì khiến cho không còn sanh ra sợ hãi, cho nên Pháp thí gồm thấu cả ba độ là Tịnh Tiến độ, Thiền Định độ và Trí tuệ độ. Khi đang thuyết pháp không được một mỗi, vì vậy mới xét biết rõ cơ, chọn lựa đúng pháp. Luận Vô Tánh cũng nói

như vậy. Trong tánh chất của bố thí hiện rõ sáu Ba-la-mật đa; vì đều được bao gồm trong Tài thí, Vô úy thí và Pháp thí. Về cách giải thích. Có người giải thích ba loại bố thí đó, mỗi loại bố thí đều gồm sáu Ba-la-mật. Vì những ý nghĩa như vậy, cho nên đức Thế Tôn chỉ nói về bố thí.

- “Không trú ở sự việc mà thực hành bố thí”; nghĩa là không chấp trước ở tự thân, khi thực hành bố thí, không cầu sự tốt đẹp cho chính mình, chỉ vì cầu Bồ-đề mà thôi.

- “Nên vô sở trú” là không dính mắc vào sự báo đáp, đền ơn.

- “Không trú sắc, thanh, hương...,” là không dính mắc vào quả tăng thượng bên ngoài như tiền bạc, nô tì..., mà hành bố thí. Vì vậy, luận nói: Không đắm vào tự thân vào báo ơn, quả báo; còn có mình thì không thí, vì sẽ phương hại đến việc khác!

- **“Tu-bồ-đề! Bồ-tát nên như vậy mà bố thí, không trú ở tướng”.**

Lời thuật: Đây là phần trả lời cho câu hỏi thứ ba. Trong đó có hai phần: Phần đầu đáp cho câu hỏi nêu trước, phần sau là giải thích sự nghi ngờ. Đây là phần đầu. Đúng ra phải nói là: Không trú tướng tướng. Tướng là cái tướng của tâm phân biệt, là những cảnh đã dính mắc. Nói bất trú là từ bỏ tâm phân biệt ở bên trong. Còn ở bên ngoài thì không dính mắc vào ngoại tướng, nghĩa là không thấy người cho, kẻ nhận và đồ vật cho, mà vẫn tự nhiên thí cho. Nếu thấy rõ không mà không thí tức là chấp không. Nếu chỉ có thí mà không thấy rõ không thì có bệnh, phải thấy không mà vẫn thí, mới quán thông với Trung Đạo, đắc thành Ba-la-mật-đa. Vì vậy, mà Duy Thức nói: Phải được nhiếp thọ bởi bảy tối thắng mới có thể kiến lập Ba-la-mật-đa; đó là an trú, y chỉ, ý lạc, sự nghiệp, xảo tiện, hồi hướng và thanh tịnh. Có bảy tối thắng đó mới có thể thành tựu việc kiến lập ba-la-mật-đa. Vô tướng ở đây chính là tối thắng thứ năm: Xảo tiện.

Sau đây giải thích nghi ngờ; trong đó có bốn phần: 1. Nêu; 2. Đưa ví dụ; 3. Hợp; 4. Khuyên.

Giải thích trên là dựa theo giải thích của ngài Thế Thân.

Theo ngài Vô Trước thì từ câu: “Bất trú ở sự” trở về sau, là nói về Ba-la-mật thứ hai trong mười tám trú xứ; tương ứng với hạnh là trú xứ thứ hai tức tịnh tâm trú xứ trong sáu loại trú xứ. Văn trong đó có hai phần: Phần đầu cho đến không trú ở tướng tướng, là phần chính nói về Tịnh tâm trú xứ. Phần sau, từ câu: “Không trú ở tướng” trở về sau, là nói rõ việc đối với sự bất kham đó, để khiến cho kham, nên phải hiển thị không trú, mà thực hành bố thí.

Lại nữa, luận nói: “Từ đây về sau, có năm loại tùy sở tướng ứng mà giải thích cho ứng với cái biết. Nghĩa là từ trú xứ thứ hai trở đi. Năm loại là: 1. Y nghĩa. Y là chỗ nương vào, tức lấy chỗ đối trị làm chỗ nương; 2. Thuyết tướng. Tướng là hình trạng; 3. Nhiếp trì: nghĩa là nương vào chỗ sở đắc quả Bồ-đề tướng lai, gọi là nhiếp trì; 4. An lập là chỗ an lập chân như diệu lý; 5. Hiện thị, là hiện thị tướng ứng với Tam Ma Bát Đế và chế phục thời tán loạn. Ngay ở trong phần tịnh tâm trú xứ, mà nói là không trú ở sự, thì đó là y nghĩa, nương vào chỗ đối trị trú Hữu có thể đối trị với bất trú. Hành bố thí là loại thuyết tướng cũng là Nhiếp trì, vì ước muốn quả Bồ-đề tướng lai. Không trú mà hành thí là loại thứ tư: An lập; nghĩa là không dính mắc vào ba việc: Tự thân, báo ân và quả báo; tức là An lập đệ nhất nghĩa; lấy đệ nhất nghĩa làm vô trụ. Vì vậy, ngài Vô Cấu nói: Vô trú tức vô bốn, nghĩa là khi hành bố thí, an lập ở tâm, trú ở vô trú; cho nên mới nói: Không trú mà hành thí. Bất trú tướng tướng, đó là loại thứ năm: Hiện thị; nghĩa là tướng ứng với Tam Ma Bát Đế và tâm nhiếp sự tán loạn; hai thời đó không trú tướng tướng.

Sáu ba-la-mật có loại quả: 1. Vị lai; 2. Hiện tại. Như luận đã nói rằng: Bất trú ở sự, đó là không dính mắc vào quả vị là của bố thí Ba-la-mật. Còn nói: “Nên vô sở trú” đó là không chấp trước quả vị lai của năm Ba-la-mật còn lại. Nếu cầu quả hiện tại mà hành bố thí, gọi là Trú sắc, thanh, hương..., mà hành thí. Nếu cầu hiện pháp Niết-bàn mà hành bố thí, thì gọi là trụ pháp hành thí. Căn cứ vào đó, nên biết ứng vô sở trú là sót một chữ pháp. Đúng lý thì phải nói là: Vô sở trú pháp mà thực hành bố thí. Theo đó, sẽ tự hiểu rõ các câu luận văn khác.

“Vì sao? Nếu Bồ-tát không trú tướng bố thí thì phước đức không thể suy lường”.

Lời thuật: Phần trên kia là trả lời chính cho câu hỏi thứ ba theo giải thích của ngài Thế Thân. Từ đây về sau là giải thích sự nghi ngờ. Đoạn văn có bốn phần: 1. Pháp thuyết; 2. Dụ thuyết; 3. Hợp thuyết; 4. Khuyên tin. Đây là phần một.

Có nghi ngờ rằng: Nếu thể của cả ba sự đều không, thì người thực hành bố thí làm sao thành phước của bố thí? Để giải thích sự nghi ngờ đó, Như Lai đáp: Nếu không trú tướng mà bố thí, thì nhiều phước đức nhất. Vì sao? Đức Phật nói với Tu-bồ-đề: Vì sao Ta bảo là vô trú tướng bố thí? Vì hữu tướng thí là thuận theo sự bố thí của thế gian, bởi có thể hư hoại, có thể bị chê trách; bởi đắc quả thế gian không chắc chắn, nghĩa là có thể tư nghị, có thể đo lường. Còn vô trú tướng thí là thuận

với xuất thế gian, không thể phá hoại, sẽ đắc quả Bồ-đề xuất thế, chắc chắn lâu dài, tư tưởng không thể suy tư, toán số không thể đo lường tính toán. Lại nữa, hữu tướng thì là có sự giới hạn, có sự câu thúc; vô tướng thì không có sự giới hạn, rộng rãi vô biên, không có câu thúc; vì vậy mà đắc phước đức nhiều nhất, không thể lấy tư tưởng để suy tư, không thể lấy con số để tính toán nhiều ít.

“Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Hư không Đông phương đo tính được không? Bạch đức Thế Tôn, không được! Tu-bồ-đề! Hư không phương Nam, Tây, Bắc, Tứ duy (Đông bắc, Đông nam...) và trên dưới có thể đo tính được không? Bạch đức Thế Tôn, không được!”

Lời thuật: Đây là phần thứ hai: Nêu dụ. Trong đó, đầu tiên nêu hư không phương Đông, tiếp đó nêu chín phương còn lại; trong mỗi phương, đầu tiên là Phật hỏi, tiếp đó Thiện Hiện thuận theo Phật mà đáp. Ý đó là các sự vật như sông, núi, đất liền, trăng, sao; đều có sự giới hạn lớn nhỏ, như là hữu tướng bố thí. Chỉ có hư không là không có sự giới hạn lớn nhỏ, cho nên dụ cho vô tướng bố thí. Vì vậy mà có kinh nói: Chỉ có hư không mới có thể dụ cho Pháp thân. Hư không phương đều vô biên vô hạn, không thể đo tính, giống với vô tướng thí, nên phước đức nhiều vô hạn, không thể lường tính.

Ý của ngài Thế Thân; là đối với các sự vật đó, có nhiều loại khác nhau, như trai như gái, như đẹp như xấu, như đây như kia..., đều do hữu tướng mà hành thí; vì vậy tất cả sự sai biệt của chúng có nhiều giới hạn. Nếu lấy tâm khế hợp với vô tướng, với Lý vô sai biệt mà thực hành bố thí, thì phước đức không thể hạn định được, sẽ thành Phật. Phước đó đầy khắp, không có sự sai biệt giữa đây và kia, giữa mình và người. Lý vô sai biệt là Lý Không, Vô Ngã, vì phổ biến khắp tất cả, như hư không.

“Tu-Bồ-đề! Bồ-tát bố thí không trú tướng thì phước đức cũng lại như vậy; không thể đo tính”.

Lời thuật: Đây là phần thứ ba: Hợp thuyết.

“Tu-bồ-đề! Bồ-tát chỉ nên an trú như lời Phật đã dạy”.

Lời thuật: Đây là phần thứ tư: Khuyên tin.

Nghĩa là khuyên thực hành vô tướng thí, như những lời Phật dạy thì phước đức chắc chắn sẽ vô biên, không bao lâu sẽ thành quả rộng lớn-Ý đó muốn nói: Tuy các người còn chưa hiểu, nhưng chỉ cần làm theo lời Phật dạy, sau này khi chứng quả, tự mình sẽ hiểu rõ. Trên đây là theo sự giải thích của ngài Thế Thân.

Theo ngài Vô Trước, đoạn này nói về tịnh tâm trú xứ, phần đầu là phần chính nói về Tịnh tâm trú xứ, tiếp đó là bất trú tướng, tiếp sau vì

khiến cho kham nhẫn, cho nên Thế Tôn chỉ bày là không trú mà hành thí, thì phước đức nhiều nhất. Nghĩa là sợ có Bồ-tát vì nghe thuyết vô tướng thí, không sanh kham nhẫn tu tập, lại cho rằng thực hành bố thí vốn là để cầu sự thù thắng của tự thể và để được ơn cùng với quả báo, đã là vô tướng thí thì được cái gì?

Chỉ tham những phước đức của hữu tướng thí, mà cầu tự thể, báo ơn, quả báo. Với vô tướng thí lại không thể kham chịu tu tập, vì vậy đời tục có câu: Nhỏ không học, lớn không giỏi. Lúc có không ban cho, nghĩ lúc nghèo thì sao! Già không dạy, chết không danh. Nguyên do là có Bồ-tát ham phước đức đó, nên đức Thế Tôn vì khiến cho họ kham chịu đã lấy Hư không làm Dụ. Giống như hư không có ba nhân duyên:

1. Khắp tất cả xứ; là phước sanh ra ở trong trú bất trú tướng. Giải thích rằng: Đây là nói hư không tràn khắp tất cả mọi nơi, không có ngăn cách. Xứ của Hữu sắc và Vô sắc đều có thể tràn khắp, khác với sắc thì không khắp, lại cũng chẳng dài lâu. Thực hành vô tướng thí, nó như hư không. Thành Phật rồi, đi khắp tất cả, phước lượng viên mãn, dài lâu chẳng dứt. Bởi phước sanh ra ở trong tướng trú bất trú; nghĩa là khi thực hành vô tướng thí, gần thì cảm được quả báo mười vua, xa thì ngộ được Pháp thân Bồ-đề. Quả của mười vua là trú phước. Pháp thân Bồ-đề là không trú phước. Nếu hữu tướng hành thí, thì quả báo mười vua còn chẳng đắc được, hưởng nữa là Bồ-đề Phật!

2. Vì rộng lớn, cao to, thù thắng. Hư không vừa rộng vừa cao, vừa thù thắng, gió không thể thổi bay, nước không thể nhận chìm, lửa không thể thiêu đốt, vật không thể hủy hoại, chỉ nhờ ở cao rộng thù thắng. Thực hành vô tướng thí cũng lại như vậy.

3. Vô tận, rốt ráo không cùng; nghĩa là như hư không, thường trú cho đến cuối cùng, vĩnh viễn không có sự cùng tận. Phước đức của vô tướng thí cũng như vậy, vì vô hạn, vô tận, không cùng kiệt!

“Tu-Bồ-đề! Ý ông thế nào? Có thể lấy thân tướng để thấy Như Lai không?”

Lời thuật: Theo ngài Thế Thân, từ trên đến đây là hết phần chính của Tông. Từ đây về sau là phần phá các nghi, trong đó, có mười ba phần; ở đây thì chia làm mười hai phần. Trong phần thuyết vòng đầu, từ đây về sau có bốn lần so sánh, Lần so sánh thứ nhất là lấy bảy báu của ba ngàn đại thiên thế giới để bố thí, không bằng thọ trì một hoặc bốn câu kệ. Lần so sánh thứ hai là số cát trong một con sông Hằng, cứ một hạt cát là một sông Hằng, với số cát của tất cả số sông Hằng, một hạt cát là một thế giới, tất cả thế giới nhiều như tất cả các hạt cát trong

tất cả các sông Hằng, đều đầy cả bảy báu, đem tất cả bảy báu đó mà bố thí, cũng không bằng thọ trì bốn câu kệ. Hai so sánh đó là lấy tài thí để so sánh. So sánh thứ ba là lấy thân mạng nhiều như số cát của sông Hằng để bố thí, không bằng thọ trì một hoặc bốn câu kệ. So sánh lần thứ tư là một ngày có ba thời, trong mỗi một thời đều lấy thân mạng nhiều như số cát của sông Hằng để bố thí, không bằng nghe kinh điển này, tín tâm không nghịch lại. Hai so sánh đó, là lấy pháp thí để so sánh, nghĩa là thực hành pháp ở bên trong thân để cúng dường. Hoặc là hai so sánh đầu là lấy ngoại tài thí để so sánh; hai so sánh sau là lấy nội tài thí để so sánh. Trong bốn lần so sánh đó, so sánh thứ nhất và so sánh thứ hai hợp lại thành một đoạn văn, vì vậy gồm có ba đoạn, trong mỗi một đoạn đều có bốn văn, nghĩa là ba văn đầu là để phá nghi, văn thứ tư là so sánh chính, cho nên hợp lại thành mười hai nghi. Ở trong lần so sánh thứ nhất, văn có bốn:

- 1) Có thể lấy tướng thành tựu để thấy được Như Lai không?
- 2) Tu-bồ-đề bạch Phật: Nếu có chúng sanh nghe được như vậy.
- 3) Như Lai đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề sao?

4) Phần so sánh chính. Trong bốn câu văn đó, ba câu văn đầu là phá nghi, câu văn sau là so sánh, không phá nghi. Trong ba câu văn trước, câu đầu là vì Nhân của vô tướng mà sanh nghi, câu tiếp là vì Nhân và Quả của vô tướng mà sanh nghi, câu sau cùng là vì Quả của vô tướng mà sanh nghi. Trong câu đầu, là Thế Tôn hỏi vặn, tiếp đến là Thiện Hiện thuận đáp, sau là Như Lai ấn thành. Đây là phần đầu. Ở đây có nghi rằng: Nếu không trú ở tướng mà thực hành bố thí, thì Nhân của sự thực hành đó đã là vô tướng, vậy sao quả đắc được lại là hữu tướng? Vì thấy Hóa thân của Phật có đủ ba tướng, vì vậy mà sanh nghi. Ba tướng là: Trước khi Phật thành đạo, gọi là sanh tướng; khi đã thành đạo, thuyết pháp độ người gọi là Trú Dị; khi nhập Niết-bàn gọi là Diệt tướng. Trú Dị là hợp lại mà nói, như giải thích thông thường; nghĩa là hiện hình quyền ứng, tùy cơ mà tiếp vật để thị hiện thân của ba tướng. Chúng sanh thấy vật cho rằng đắc cái quả của tướng, bèn cho là không thuận với cái Nhân của vô tướng. Nay vì để giải tỏa mối nghi đó, cho nên nói: Không thể lấy tướng để thấy Như Lai. Có nghĩa là pháp thân vô tướng là Như Lai, cho nên lìa ba tướng kia, tức là pháp thân Như Lai.

“Bạch đức Thế Tôn! Không thể! Không thể lấy thân tướng để thấy được Như Lai. Vì sao? Vì thân tướng mà Như Lai nói tức phi thân tướng.”

Lời thuật: Đây là phần thứ hai Thiện Hiện thuận đáp.

Trong đó, phần đầu là phần đáp chính, phần sau là giải thích ý. Chỉ vì ngài Thiện Hiện thông minh bén nhạy, có thêm Phật gia trì, khéo hiểu được ý, thuận với tâm Phật cho nên trả lời không thể.

Nói: Thân tướng mà Như Lai nói tức phi thân tướng; nghĩa là thân tướng thuộc ba tướng đã nói đó tức chẳng phải là Pháp thân vô tướng. Thân đã nói, đó là thân ba tướng, tức là Hữu tướng. Vậy phi thân tướng là phi thân vô tướng, vì đã lấy vô tướng làm tướng.

“Phật bảo Tu-bồ-đề: Hễ đã có tướng đều là hư vọng, nếu thấy các tướng chẳng phải tướng tức thấy Như Lai”.

Lời thuật: Đây là phần ba, Phật ấn thành một lần nữa.

“Hễ đã có tướng đều là hư vọng”. Hư vọng có ba nghĩa: 1. Vì Pháp thân chân như không có sanh diệt, gọi là chân thực; các sự và pháp khác đều gọi là hư vọng, tức là chữ hư vọng được nói ở đây; 2. Các pháp vô lậu đều gọi là chân thực; các pháp hữu lậu đều gọi là hư vọng. Vì vậy mà Luận Trung Biên phân biệt có nói rằng: Ba giới hư vọng là tâm, tâm sở; 3. Y tha viên thành gọi là chân thực; biến kế sở chấp gọi là hư vọng. Vì vậy, đoạn văn sau mới nói: “Ngã tướng tức phi tướng” cho đến “liã tất cả các tướng tức gọi là chư Phật”. Ở đây nói hai chữ hư vọng tức hữu vi, vô lậu đều gọi là hư vọng. Nếu thấy các tướng đó là ba tướng. Phi tướng là Pháp thân vô tướng. Phần giải thích trên là theo ý của ngài Thế Thân. Giải thích dưới đây là theo ngài Vô Trước. Đoạn văn này là trú xứ thứ ba trong mười tám trú xứ; là trú xứ muốn đắc sắc thân. Trong sáu loại trú xứ, dục thứ tư là trú xứ thứ ba; trú xứ đó gồm có hai thứ: Muốn đắc sắc thân và Muốn đắc Pháp thân. Đây là phần đầu, văn trong đó có ba, chia như ở trên. Nói Muốn Đắc Sắc Thân nghĩa là có Bồ-tát đã phát tâm rồi, tiếp đến khi tu hành, thấy thân ba tướng của Phật có đủ tướng tốt, liền muốn cầu đắc; vì vậy mà ý Phật mới nói: Thân ba tướng không phải là Như Lai. Lại kịp hỏi Tu-bồ-đề là để thành nghĩa đó, là để ngăn chặn Bồ-tát muốn đắc sắc thân!

Năm nghĩa: Y nghĩa, thuyết tướng, nhiếp trì, an lập, hiển hiện, đều như luận tự phối; nghĩa là: Những tướng đã nói tức phi tướng đó là nghĩa nhiếp trì; nhờ ở sự mong muốn nhiếp trì thì sẽ đến với quả vị Bồ-tát, cho nên gọi là nhiếp trì. Những nghĩa khác có thể suy ra mà biết.

“Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Nếu có chúng sanh nghe được lời của chương cú như vậy, có sanh ra niềm tin chân thật hay không?”

Lời thuật: Theo ý ngài Thế Thân; trong phần so sánh thứ nhất, thì

đây là phần thứ hai: Phá mối nghi.

Ở trên đã nói, thực hành Nhân vô tướng, đắc quả vô tướng, nghĩa là thâm thâm không giống với Hữu tướng. Sau khi Phật diệt độ, tất cả chúng sanh và khi Phật tại thế, các chúng sanh ác không sanh tín tâm, như thế là Như Lai chẳng thành ra uổng thiyết sao?

Giả sử hiện nay có người tin tưởng, đời sau ác nhân làm sao có thể sanh tín? Vì để phá mối nghi đó, nên Phật đáp: Tương lai sẽ có Bồ-tát sẵn đủ ba đức, đã từng tích chứa thiện căn, cho nên có thể sanh ra thật tướng, cũng bất chẳng uổng. Kệ nói: “chẳng uổng vì có thật”, nghĩa là có khả năng sanh ra Thật tướng, vì vậy mà Phật chẳng uổng thuyết. Nói ba đức là cái học về Giới, Định, Tuệ. Lại nói: Thứ nhất tu hành, là học đủ ba. Thứ hai gặp thiện hữu tức là gặp chư Phật. Thứ ba lìa sự chấp trước Không và Hữu, là chứng Lý Vô Ngã. Trong đoạn văn này, trước hỏi sau đáp; đây là phần hỏi.

- Lời nói chương cú là giáo năng thuyên.

- Sanh thật tướng là Năng khởi trí, là thuận với Nhân Quả của vô tướng. Nghĩa là có chúng sanh ác đối với vô tướng đó không sanh trí thuận; mà với hữu tướng kia ngược lại sanh thuận trí! Vì vậy mà ngài Thiện Hiện hỏi câu này. Ở trên là giải thích của ngài Vô Trước về ba sai biệt của trú xứ thứ ba đã xong. Đây là trú xứ thứ tư, trú xứ muốn đắc Pháp thân ở trú xứ thứ ba trong sáu loại trú xứ, là trú xứ Muốn; có hai phần: Muốn đắc sắc thân và Muốn đắc Pháp thân. Phần Muốn đắc Pháp thân có hai: 1. Muốn đắc Pháp thân ngôn thuyết; 2. Muốn đắc Pháp thân chứng đắc. Pháp thân ngôn thuyết là Năng thuyên giáo; Pháp thân chứng đắc là Sở thuyên lý- Ý đó muốn nói: Trên tu hành để cầu chứng sắc thân. Phật lại nói hữu tướng là hư vọng, Pháp thân là thật, như đó liền cầu Pháp thân vô tướng. Muốn chứng vô tướng đó, trước hết phải khởi bốn thân cận hành; là thân cận với thiện tri thức, để từ nơi họ mà cầu được nghe, suy tư, tu tập; đó là điều trước tiên muốn đắc Pháp thân ngôn thuyết.

“Phật bảo Tu-Bồ-đề: Đừng nói lời ấy. Sau khi Như Lai diệt độ, năm trăm năm sau, có người trì giới tu phước đối với những chương cú này, sanh ra tín tâm, cho đó là thật”.

Lời thuyết: Trong lời đáp thứ hai này, ngài Vô Trước và Thế Thân đều chia làm ba đoạn. Ngài Thế Thân thì chia: 1. Tu hành; 2. Sau câu: “Phải biết người ấy...” là phần gặp bạn lành; 3. Sau câu: “Như Lai đều biết...” là phần có đủ phước đức, đạt lý hay không, chẳng dính mắc Không và Hữu.

Ngài Vô Trước thì chia: 1. Hiển thị tu hành; 2. Hiển thị tập nhân. 3. Hiển thị thiện hữu nhiếp thọ. Cả hai cách chia tuy hơi có khác nhau, nhưng đều để đáp cho câu hỏi sanh nghi ngờ của Tu-bồ-đề.

- “Đừng nói lời ấy” là lời Phật nói với Thiện Hiện: Ông đừng nói là không sanh thực tướng. Vì cũng có người sanh thật tướng. Nếu theo cách giải thích của ngài Vô Trước, thì Tu-bồ-đề hỏi Phật: Có chúng sanh có thể nghe được ngôn thuyết Pháp thân không? Phật đáp: Có được!

- “Năm trăm năm sau”; nghĩa là sau khi đức Thích Ca diệt độ năm trăm năm là thời chánh pháp; Một ngàn năm là tượng pháp; mười ngàn năm là thời mạt pháp với cả những Tỳ-khưu ni chưa độ từ trước thời chánh pháp một ngàn năm; pháp có ba loại: Giáo, hạnh, chứng pháp. Thời chánh pháp hiện trú, thì cả ba loại đều đầy đủ. Thời tượng pháp trú thì không có chứng pháp, cũng không có đắc quả, vì vậy mà chỉ có giáo và hạnh tương tự như ở thời chánh pháp; cho nên gọi là Tượng pháp. Ở thời Mạt pháp, chỉ có giáo pháp, chứ không có hành pháp và chứng pháp. Giả sử có người trì giới tu hành, thì đa phần cũng vì ham danh ham lợi.

Chữ sau nói ở đây, là sau năm trăm năm thứ ba, thời chánh pháp diệt, vì vậy trong Năng đoạn dịch là thời chánh hành diệt. Lại nữa, kinh Nguyệt Tạng cũng nói: Năm trăm năm thứ nhất sau khi Phật diệt độ, giải thoát kiên cố, nghĩa là người tu hành đa phần đều đắc giải thoát xuất ly. Năm trăm năm thứ hai là thiên định kiên cố; nghĩa là người tu hành đa phần đắc Thiên, chứ không đắc Thánh quả. Năm trăm năm thứ ba là đa văn kiên cố, nghĩa là đa phần nhờ kinh luận mà biết rộng đạt, đa trí. Năm trăm năm thứ tư là phước đức kiên cố; nghĩa là nhiều phước đức từ việc xây chùa tháp... Năm trăm năm thứ năm là Đấu tranh kiên cố.

Năm trăm năm sau nói ở đây, là trong thời đó đều có người trì giới tu phước, nghĩa là năm trăm năm sau vẫn có người đầy đủ giới-định-tuệ. Ở trong kinh Giáo Nhân Quả Vô Tướng, vẫn có thể sanh tịnh tín tâm, khởi trí tùy thuận lấy làm thật tướng.

“Nên biết người ấy, không những đã trồng căn lành nơi một Đức Phật, hai Đức Phật, ba Đức Phật, bốn Đức Phật, năm Đức Phật, . . . mà đã gieo trồng nhiều căn lành nơi vô lượng ngàn vạn Đức Phật; nghe câu kinh này chỉ đến một niệm là đã phát sanh lòng tin thanh tịnh”.

Lời thuật: Đây là văn thứ hai, ngài Vô Trước và ngài Thế Thân tùy theo nghĩa cũng chia như trên. Ý nói: Nếu có người chỉ một niệm đã

phát sanh niềm tin ở câu kinh này; là đã từng cúng dường vô lượng chư Phật; là đã khởi nhiều niềm tin, cho đến những người thọ trì, lắng nghe, đều là người đã từng tích chứa rất nhiều thiện căn. Nếu họ lại sanh thật tướng thì căn lành đã từng tích chứa sẽ nhiều hơn. Vì sao vậy? Vì tuy chỉ sanh một niềm tin nhưng nó đã huân tập tại thân, tương lai sau này thành thực sẽ có thể phá vô lượng sanh tử rộng lớn.

“Tu-bồ-đề! Như Lai đều đã biết, đều đã thấy những chúng sanh ấy đắc phước đức vô lượng như vậy?”

Lời thuật: Đây là đoạn ba; Đạt lý Nhị Không. Là Không biên và Hữu biên. Ngài Vô Trước nói: Dưới đây là nói về bạn lành nhiếp thọ; trong đó, đầu là nêu lên, sau là giải thích. Đây là phần nêu lên. Ngài Thế Thân nói: Như Lai đều đã biết là nhục nhãn thấy, nghĩa là lấy cái trí để biết. Đều đã thấy là Trí Tỷ Lượng, vì tất cả đều là Hiện Lượng thấy, có nghĩa là những chúng sanh đạt hai vô ngã, phước đức trì giới có được; Như Lai đều dùng Phật trí hiện lượng mà biết họ. Trong kinh khác nói: Bồ-tát sanh phước đức là sơ khởi; thủ lấy phước đức là đã huân tu lâu dài. Ở đây là nói chung, cho nên nói: Đắc phước đức vô lượng như vậy. Ngài Vô Trước giải thích: Đều biết là biết tên thân, vì năm uẩn làm thành tên. Đều thấy là thấy sắc thân, nghĩa là ở trong tất cả cử chỉ đi đứng, đều biết tâm đó, đều thấy được chỗ nương dừng của nó, tức là hiển thị cho được chỗ nhiếp thọ bởi bạn lành. Sanh và thủ vô lượng phước đức, thì Sanh là khi phước đức đang khởi, thủ là nhiếp trì chủng tử khi họ diệt.

“Vì sao? Vì những chúng sanh không còn ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng thọ giả tướng”.

Lời thuật: Đây là phần giải thích thứ hai, trước nói vô ngã, sau nói về bốn loại vô pháp tướng.

Ý nói rằng: Thời năm trăm năm sau, có Bồ-tát liễu đạt sự sanh, khởi, suy, diệt của thân, vốn chẳng phải là Hữu ngã; rồi lại hiểu rõ các thứ thân, thù, phải, trái vốn do tự tâm không có sự định thật chắc chắn. Đã nghe lý Nhân không và Pháp không, lại tích chứa các phước đức trì giới..., đó là lý do Như Lai dùng Phật trí để biết, mắt thấy. Có nghĩa là tổng duyên với năm uẩn khác nhau trong ba đời, mỗi một ấm là ngã, vọng thủ như vậy, gọi là ngã tướng. Thấy thân liên tục nhau không dứt, từ quá khứ cho đến hiện tại, gọi chúng là Sanh tướng. Thấy báo mệnh căn ở hiện tại không dứt đoạn, gọi là Mệnh. Thấy Mệnh căn sau khi đoạn diệt, thời vị lai lại sanh ra trong sáu nẻo, gọi là Thọ giả.

Ngài Vô Trước thì giải thích hơi khác, tự thể của Ngã liên tục gọi

là Ngã. Những cái thủ của Ngã là chúng sanh tướng. Hai thứ đó tức là Ngã và Ngã sở, nghĩa là: Ngã cho đến thọ, trú, thủ, thành là Mệnh tướng; triển chuyển thú dự thú thủ thành là Nhân tướng. Giải rằng: Kia nói là Thọ giả, đây nói là Nhân, bốn chấp trên đây vọng tình cho là Hữu, hiểu tổng quát là không, cho nên nói là Vô Ngã tướng, . . .

“Vô pháp tướng cũng vô phi pháp tướng”.

Lời thuật: Đây là phần hai. Trong phần nói về pháp tướng, trước là nói về bốn pháp tướng, sau là kết thành, dụ như chiếc bè. Trong phần trước gồm có hai phần: Phần đầu nói về tướng Không và tướng Hữu. Phần tiếp là nói về nương lời nhưng lia tướng của lời. Trong phần đầu lại có hai phần: Phần nêu chung và phần giải thích riêng. Đây là phần nêu chung. Đoạn văn này bị thiếu sót, cho nên cách chia có hơi sai sót, nếu xem cuốn khác thì không như vậy. Phần đầu là nêu bốn pháp tướng; tiếp đến là giải thích riêng; trong phần giải thích lại chia làm hai phần: Phần đầu nói có pháp tướng tức là dính mắc vào Ngã và Nhân; có phi pháp tướng cũng dính mắc vào Ngã và Nhân, tức cũng như giải thích trước; là không dính mắc vào tướng của Không và Hữu. Tiếp đó nói; không nên giữ lấy pháp, cũng không nên giữ lấy phi pháp; ấy là nương vào lời nhưng lia tướng của lời. Ở đây, trong phần nêu này, chỉ nêu tướng của Không và Hữu; lược bỏ không nêu phần nương vào lời nhưng lia tướng của lời. Trong luận thích đều có đủ.

- Vô pháp tướng, phạm tình vọng chấp; chấp pháp và ngã là có, gọi là pháp tướng. Đã đạt là không; biết được Thể của pháp, những cái đó chẳng thật; cho nên nói là vô pháp tướng, bởi không có cái chấp thật có pháp tướng đó.

- “Cũng vô phi pháp tướng” nghĩa là, người ngu vọng tình bài bác viên thành là vô, gọi là phi pháp tướng, vì rỗng không, không có Thể của Hữu; còn người trí thì hiểu rõ viên thành là Hữu, cho nên nói là vô phi pháp tướng, bởi không có cái chấp về không tướng. Lý hai vô ngã là thật có. Vì vậy, câu đó lẽ ra nên nói là: “Vô tướng cũng phi vô tướng”. nói “Vô tướng” là vô ngã, lý không thể dùng lời nói để tuyên thuyết là Hữu hay là Vô. Chư vị tiểu Bồ-tát cho rằng, có thể nói ra, gọi đó là tướng, còn bậc Thánh thì hiểu nó không thể nói ra, cho nên gọi là vô tướng.

- Cũng phi vô tướng nghĩa là: Ở chỗ không lời mà nương vào tướng của lời để nói. Người ngu khi đã nghe, lại không thể nói ra được; vì vậy cho rằng, những lời nói ra được đều là sai; còn người trí thì đạt được cái ấy, cho nên nương theo ngôn từ mà nói. nhưng không dính mắc

vào nó. Vì vậy mà nói: Cũng phi vô tướng.

“*Vì sao? Vì những chúng sanh ấy, nếu tâm giữ lấy tướng là dính mắc vào Ngã, Nhân, Chúng sanh, Thọ giả*”.

Lời thuật: Trong phần không dính mắc vào tướng Không và Hữu, chia làm hai phần: Phần đầu là giải thích chung, phần sau là phải thích riêng.

Đây là phần đầu:

“*Nếu giữ lấy pháp tướng, tức dính mắc vào Ngã, Nhân, Chúng sanh, Thọ giả. Vì sao? Nếu giữ lấy phi pháp tướng tức cũng dính mắc vào Ngã, Nhân, Chúng sanh, Thọ giả*”.

Lời thuật: Đây là phần giải thích riêng, có nghĩa là: Nếu chấp pháp và ngã là Hữu, tức cũng dính vào Ngã và Nhân. Nếu chấp viên thành là vô, thì cũng dính vào Ngã nhân; vì giữ lấy là nghĩa của chấp vậy; cả hai đều không có chấp, nên liền khế hợp với Trung Đạo, cho nên nói: Vô pháp tướng cũng vô phi pháp tướng, là lia hai chấp. Cho nên có kệ nói: “Tất cả rỗng không, không một vật nào cả”. Người và Pháp cả hai đều vô.

- Thật Hữu là thể của Lý hai vô ngã, là chẳng phải không có.

- Bất khả thuyết là không thể dùng lời để nói là Hữu hay là Vô; vì tánh của Pháp thì lia ngôn từ, vì vậy nương theo ngôn từ mà nói thì dễ biết.

Lại nói: “Nếu giữ lấy pháp tướng thì cũng dính mắc Ngã, Nhân...” nghĩa này là gì?

Bởi chỉ có vô minh sử, không có hiện hành thô phiền não, cũng không có Ngã kiến. Ý là: Chỉ có vô minh sử nghĩa là vô minh trú địa, chính là phân biệt pháp chấp. “Không có hiện hành thô phiền não” nghĩa là không có phiền não chướng hiện hành chỉ có chủng tử đui theo nhau. Ý đó nói: Do có pháp chấp hiện hành, cho nên phiền não chướng theo đó mà khởi. Luận của ngài Vô trước cũng nói: Vì trong Ngã tướng, tùy miên không dứt, cho nên thành là Hữu Ngã Thủ. Do đó mà kinh nói: Những chúng sanh ấy, nếu giữ lấy pháp tướng, thành ra dính mắc vào Ngã, Nhân...”; ý này cũng giống ngài Thế Thân. Do pháp chấp mà giữ lấy pháp tướng cho nên Ngã. Nhân... liền sanh.

“*Vì vậy, không nên thủ pháp, không nên thủ phi pháp*”.

Lời thuật: Đây là giải thích thứ hai: Nương vào lời nhưng lia tướng của lời.

- Không nên thủ pháp nghĩa là không nên như thanh mà thủ pháp. Có nghĩa là không nên như lời mà thủ.

- Không nên thủ phi pháp là tùy thuận Đệ Nhất Nghĩa Trí mà chánh thuyết.

- Như thị thủ (thủ như vậy), là phải nhân ở lời nói mà ngộ chân lý.

“Do đó, Như Lai thường nói: Tỳ-khưu các ông phải biết ta nói pháp, dụ như chiếc bè, pháp còn nên xả, huống chi là phi pháp”.

Lời thuật: Đây là đoạn kết: Dụ chiếc bè; nghĩa là muốn chứng chân thì phải nhờ ở lời nói, cho đến khi đã chứng rồi thì không còn mượn lời nữa. Như bè đã đến bờ thì không còn chỗ dùng nữa. Ở trên là theo sự giải thích của ngài Thế Thân.

Luận của ngài Vô Trước thì nói: Thủ đó là hiển thị Thật tướng, đối trị với năm loại thủ. năm loại thủ là gì? 1. Ngoại đạo; 2. Nội pháp phạm phu và Thanh Văn; 3. Bồ-tát tăng thượng mạn; 4. Thế gian cộng tướng định; 5. Vô tướng định.

Thứ nhất là các tướng thuộc Ngã, Nhân, chúng sanh... chuyển. Thứ hai là pháp tướng chuyển. Thứ ba là Vô pháp tướng chuyển, đó do mà Hữu pháp thủ. Hữu pháp thủ đó là thủ vô pháp. Thứ tư là Hữu tướng chuyển, nghĩa là chấp Hữu tướng định. Thứ năm là Vô tướng chuyển, vì chấp vào Vô tướng định. Với những thứ đó, những Bồ-tát ấy đều không chuyển.

Trong đó có nói thật tướng, đó là phần “y nghĩa”, “hiển thị”, đối trị với bất thật tướng. Nói: Ở trong chương cú của kinh này, đó là phần thuyết tướng, vì để hiển thị cho Pháp thân ngôn thuyết. Ở trong câu: Tức họ đang sanh thật tướng, thì chữ đang sanh là phần mong muốn và phần Nhiếp trì. Những Bồ-tát ấy không còn Ngã tướng chuyển,... là phần an lập Đệ Nhất Nghĩa. Không nên thủ pháp và phi pháp là hiển liễu.

“Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Như Lai đấng A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề sao?”

Lời thuật: Theo ngài thế Thân, đây là phá nghi thứ ba. Nghĩa là có người nghi: Theo trên đã nói, Nhân của vô tướng lại đấng quả vô tướng. Vì sao đức Phật Thích Ca lại ở đạo tràng thành chánh giác, thuyết pháp độ cho người rồi nhập diệt ở song lâm...? Chân Đế dẫn kinh kệ nói: Bảy năm làm anh nhi, tám năm làm đồng tử, bốn năm học ngũ minh, mười năm hưởng dục lạc. Hai mươi chín tuổi xuất gia, ba năm tuổi thành đạo; trong bốn năm năm quảng độ chúng sanh. Những cái đó là quả của Hữu tướng, chẳng lẽ đức Phật không thực hành Nhân của Vô tướng sao? Vì để phá mối nghi này, cho nên mới nói đoạn văn trên. Trong đó, phần đầu là Phật hỏi, phần sau là Thiện Hiện đáp. Đây là phần đầu.

Phật có ba loại thân tướng: 1. Pháp thân, là chân lý của sự lia vọng; 2. Báo thân, là diệu trí của sự hội Chân; 3. Hóa thân, là quyền tích để ứng với vật. Có nghĩa là: Diệu lý của Pháp thân Bồ-tát không thể đo lường được. Thật trí của Báo thân thì Nhị thừa không biết được. Ứng vật mà hiện hình, tùy phương mà hóa tiếp; được thấy vật chất đó, liền cho rằng thật chứng Bồ-đề; chơn năng thuyết pháp, bèn cho là Hữu tướng! Nay, để phá mối nghi đó, cho nên dựa vào chân như Pháp thân để hỏi Thiện Hiện.

“Tu Bồ-đề nói: Theo như chỗ con hiểu, những nghĩa Phật nói, không có pháp nào chắc chắn gọi là A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề; cũng không có pháp nào định chắc mà Như Lai có thể thuyết!”

Lời thuật: Phần thứ hai: Đáp; trong đó có hai phần: Phần đầu là Đáp; phần sau là giải thích. Đây là phần đầu.

Ý của Thiện Hiện là: Theo thế đế, thì hai thân là báo thân và hóa thân có thể có đặc Bồ-đề; có thể thuyết pháp. Nếu theo Đế Nhất Nghĩa Đế thì chân như Pháp thân bên trong tự nó rỗng lặng, vốn không có đặc Bồ-đề cũng vô năng thuyết pháp.

- Không có định pháp là trong pháp thân vô tướng thì không có định pháp đặc Bồ-đề; cũng không có định pháp để có thể thuyết. Chỉ có Dục vô định, là có thể đặc, có thể thuyết không ngăn chặn được. Báo thân, Hóa thân thuộc thế đế, cũng có bất định đặc và bất định thuyết.

“Vì sao? Vì những pháp mà Như Lai thuyết đều không thể thủ, không thể thuyết phi pháp, phi phi pháp”.

Lời thuật: Đây là phần giải thích; trong đó lần lượt hai lần lặp lại giải thích phần trước. Đây là phần giải thích đầu.

Nghĩa là: Vì sao không có định pháp mà có thể thuyết. Bên trong đã không thể thuyết, thì đối với bên ngoài cũng không thể thủ. Vì vậy với bên ngoài, nếu có cái khả thủ thì ở bên trong cũng phải có cái khả thuyết. Đã không có cái khả thủ thì rõ ràng không có cái khả thuyết!

Không thể thuyết phi pháp, phi phi pháp; nghĩa là phạm phu chấp người và pháp là Hữu gọi đó là pháp, bác bỏ viên thành là vô (là không có) gọi đó là phi pháp. Bậc Thánh đạt được Nhân và Pháp là vô, gọi là phi pháp, hiểu liễu viên thành là Hữu gọi là phi phi pháp. Pháp thân thì tịch tịnh, không thể nói là phi pháp, cũng không thể nói là phi phi pháp. Vì vậy mà luận nói: Ứng thân và hóa thân chẳng phải là chân Phật, cũng phi thuyết pháp, nghĩa là: Thuyết pháp bất nhị, thủ vô thuyết, là ngôn tướng. Ứng và Hóa đã là phi chân Phật phi chân thuyết, tức cũng là giả Phật, giả thuyết. Ở bên trong đã không hai thuyết, với bậc Thánh

cũng không hai thủ, đó là thủ pháp và phi pháp. Chân lý lia lời nói, vì không có tướng của sự nói đó. Vì sao trong giải thích chỉ nói thuyết chứ không nói chứng? Luận nói: Nếu không chứng thì không thể thuyết, vì vậy mà phải chứng trước, rồi sau mới thuyết được.

“Lý do vì sao? Tất cả hiện Thánh đều nhờ ở pháp vô vi, nhưng có sự sai biệt khác nhau”.

Lời thuật: Đây lại giải thích những điều ở trước; nghĩa là chư Thánh đều nhờ Trí Vô phân biệt mà khế chứng chân lý, mới có thể đoạn các hoặc mà lập sai biệt; cho nên thánh nhân thuyết pháp vô vi kia, các pháp do các thánh nhân đó chứng được đã không thuyết như vậy, huống nữa là thủ như vậy! Vì sao? Vì Pháp kia xa lia tướng lời nói, chẳng thể thuyết. Trên đây là giải thích ngài Thế Thân.

Ý của ngài Vô Trước là: Đoạn kinh văn này tức là trú xứ thứ tư: Muốn đắc Pháp thân. Ở trên, đã nói xong phần Muốn đắc Pháp thân ngôn thuyết. Đây là phần hai: Muốn đắc Pháp thân chứng đắc. Trong đó có hai:

1. Trí tướng khiến đắc Pháp thân trú xứ; đó là trí vô phân biệt, có thể khế đắc chân như Pháp thân, tức lấy tướng của Trí làm trú xứ.

2. Phước tướng khiến đắc Pháp thân trú xứ. Đây là nói về phần một. Có nghĩa là trước đây muốn đắc sắc thân Phật, Phật bảo sắc thân là hư vọng, nên cầu Pháp thân.

Muốn cầu Pháp thân thì trước hết phải tu các trí của chân, tức là Bồ-đề Pháp Thân; nên gọi là Trí tướng, do cầu trí tướng Pháp thân cho nên Phật lấy chân như Pháp thân để hỏi, nghĩa là trong sự bên ngoài mà có báo thân hóa thân để đắc Bồ-đề, thì tùy theo căn cơ của chúng sanh mà có thể thuyết pháp. Trong Pháp thân vô tướng ở bên trong vốn không có Trí thân Bồ-đề để đắc, cũng không có pháp để thuyết; vì vậy mà lấy cái đó để hỏi. Lời đáp của Thiện Hiện cũng đồng nghĩa. Nhưng hiểu được ý Phật, cho nên dựa theo lý Chân như, cả hai cái đó đều không có! Nghĩa là Lý chân như bên trong không thể phi pháp, phi phi pháp; vì vậy mà vô thuyết, vô thủ. Người nghe bên ngoài nhưng theo lý chân như không thể thủ, cho nên vô văn vô đắc; đó là người nói kẻ nghe đều nương ở chân như.

Ý của ngài Thế Thân nói: Vì chứng chân như, cho nên không thuyết pháp hay phi pháp; vì người nghe lia vọng chấp, cho nên không thủ pháp hay phi pháp. Pháp là những cái chấp Người và Pháp thành là Hữu, phi pháp là bác bỏ viên thành, là không; theo năm nghĩa đó phối với đoạn văn như trong luận đã nói.

“Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Nếu có người đem bảy báu đầy cả ba ngàn đại thiên thế giới để bố thí; thì phước đức đắc được của người ấy có nhiều hay không?”

Lời thuật: Theo giải thích của ngài Thế Thân; trong lần so sanh thứ nhất ở trên là ba đoạn giải thích nghi ngờ; từ đây về sau là phần so sánh chính. Ý nói, trong chân lý đã vô thuyết, vô thủ, vô Bồ-tát để đắc; thì những thực hành phước của vô tướng há chẳng uống Thí sao? Đức Thế Tôn ghép ý đó cho nên hỏi Thiện Hiện. Trong đó, ban đầu là Phật hỏi, tiếp đó là Thiện Hiện đáp, sau cùng Như Lai kết thành. Đây là phần đầu.

“Tu Bồ-đề đáp: thưa Thế Tôn! Rất nhiều! Vì sao? Vì phước đức ấy tức chẳng phải tánh của phước đức, vì vậy mà Như Lai nói là phước đức nhiều”.

Lời thuật: Đây là phần hai: Đáp. Đầu tiên là nêu, sau là giải thích.

- Nói là phước đó tức là phước đức thuộc tài thí.

- Tức phi phước đức tánh; nghĩa là chẳng phải tánh phước đức để cảm với xuất thế, nghĩa là cần thiết phải nghe để phát sanh Trí vô phân biệt, mới đắc quả vô tướng xuất thế.

- Vì vậy mà Như Lai nói là phước đức nhiều, có nghĩa là vì vậy mà Như Lai nói phước của tài thí đó có thể cảm được nhiều phước đức thế gian.

“Phật nói, nếu lại có người đối với kinh này thọ trì cho đến chỉ bốn câu kệ và vì người khác mà thuyết; thì phước đức đó còn hơn cả phước đức kia”.

Lời thuật: Đây là phần ba, Phật so sánh. Trong đó phần đầu là so sánh chính. Phần sau là giải thích lý do. Đây là phần đầu.

- Cho đến bài kệ bốn câu là từ đó cho đến thọ trì bốn câu. Nghĩa là, lãnh nạp tại tâm, gọi là thọ; ghi nhớ không quên, gọi là trì. “Bài kệ bốn câu” là chỗ trình bày rõ nghĩa của tông này. Nghĩa tròn đủ tức thành là một cú. Như nói: Quảng đại tâm, Đệ Nhất tâm, Thường tâm, Bất điên đảo tâm. Bốn tâm đó mỗi tâm thành một cú. Lại như: Không trú ở sự, mà hành bố thí tức thành một cú, cứ như vậy suy ra thì biết.

Tông của kinh này là vô phân biệt, phá bỏ ở phân biệt làm thành tông. Như nói sắc, thanh, hương, vị, xúc... là tập danh, tuy có nhiều cú, nhưng nghĩa chẳng đủ, cho nên cuối cùng cũng không thành cú. Như nói: Bất sanh cũng bất diệt, bất thường cũng bất đoạn... cũng chẳng phải là cú nghĩa. Nhờ thọ trì và vì người mà thuyết, nên sinh ra trí huệ; chứng quả vô tướng, phước đó chẳng không; vì chỉ có hai thứ đó mới có

thể hướng đến Bồ-đề.

“*Vì sao? Tu Bồ-đề! Vì tất cả Phật và các pháp A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề của chư Phật đều từ kinh này mà ra*”.

Lời thuật: Đây là phần giải thích. Nghĩa là, do có nhân nghe kinh này, nương theo giáo để suy tư tu tập, dẫn khởi Trí vô phân biệt, khế hội với chân, trí được tròn đầy; từ đó mà sanh ra lý, không còn bị vọng che lấp, cho nên gọi đó là Xuất. Ở đây nói chung cho nên chỉ nói là xuất.

- Tất cả chư Phật là hai Phật: Báo Phật và Hóa Phật, đều từ kinh này sanh ra.

A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề của chư Phật là các pháp thân Phật, đều từ kinh này mà ra.

Luận nói: Đối với thực danh mà hiểu rõ cái nhân; nghĩa là đối với vô vi thực tướng mà hiểu rõ cái nhân sở đắc.

“*Tu Bồ-đề, cái được gọi là Phật pháp tức phi Phật pháp*”.

Lời thuật: Đây là phần giải thích tiếp về ý thọ trì phước thắng; là lấy trí vô phân biệt khế chùng chân lý. Lý và Trí đều tròn sáng gọi là Phật pháp. Chỉ có những điều đó, mà mười phương chư Phật đều cùng đắc; nên gọi là Phật pháp. Những người khác không đắc đó tức phi Phật pháp. Và lại, đệ nhất pháp chỉ có Phật tự giải, người khác không giải được, gọi là phi Phật pháp. Lại nữa, đệ nhất pháp đó tức là lấy sự thọ trì kinh này và vì người khác mà thuyết, làm Nhân. Vì vậy mà nói hai điều đó phước đức thắng. Ở trên là giải thích theo ngài Thế Thân. Theo ngài Vô Trước, thì đó là phần Muốn được Chứng Đắc Pháp Thân; trong có hai phần: Phần nói về trí tướng Pháp thân thì đã nói ở trên; phần này nói về Muốn được phước tướng cho đến đắc Pháp thân trú xứ. Có ngoại đạo nghi rằng: Ở trên đã nói: Trong lý Chân Như không có trí tướng Pháp thân để đắc, cũng không có pháp để thuyết. Lại muốn thọ trì kinh này vì muốn đắc phước hay sao? Vì vậy mà Như Lai phải so sánh. Nghĩa là: Đối với ngôn thuyết Pháp thân của Như Lai, nếu có người thọ trì nó, thì sẽ sanh ra phước tướng cho đến đắc được Pháp thân, vì vậy mà người thọ trì một cú, bốn cú, thì sanh phước rất nhiều. Theo năm nghĩa đó, như trong luận đã nói.

“*Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào! Tu-đà-hoàn có thể tự nghĩ là Ta đắc quả Tu-đà-hoàn không?*”

Lời thuật: Theo ngài Thế Thân, dưới đây có hai sự so sánh, hợp cả hai thành một đoạn văn; trong đó có hai phần: Phần đầu là giải thích sự nghi ngờ, phần sau là so sánh. Phần giải thích nghi ngờ có ba ý: 1. Vì dựa theo Nhị thừa mà sanh nghi. Trước đã nói tất cả thánh nhân đều

nhờ ở pháp vô vi mà đắc danh. Trong pháp vô vi thì vô thuyết vô thủ, vì sao hàng Dự lưu lại nói ta tự chứng quả, lại còn nói ta đắc, ta chứng được sao? 2. Nghi ngờ thứ hai là nếu đã nói vô thuyết vô thủ; thế thì tại sao Như Lai xưa ở chỗ Phật Nhiên Đăng nghe pháp, mà từ Địa thứ bảy nhập vào Địa thứ tám? Vậy tức là Hữu thuyết, Hữu thủ. 3. Nếu vô thuyết vô thủ, thì tại sao Bồ-tát lại thủ lấy Trang nghiêm thanh Tịnh quốc quốc độ?

Ba mối nghi đó trước đây đều đã nói, tất cả thánh nhân đều nhờ pháp vô vi mà có sự sai biệt, vì vậy mà sanh nghi. Khác với nghi trước; sanh nghi do ở sự so sánh, đều do ở câu: “Không nên trú tướng, tướng mà sanh”.

Đây là phá mối nghi thứ nhất, trong đó có bốn phần, trong mỗi một phần văn; trước là Phật hỏi, sau là Thiện Hiện đáp. Đây là câu hỏi thứ nhất.

- Lưu có hai loại: 1. Sanh tử lưu; 2. Xuất thế lưu. Nếu mong sanh tử tức là nghịch lưu; nếu mong xuất thế tức là Dự lưu.

“Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Không được. Vì sao? Vì Tu-đà-hoàn gọi là Nhập lưu, mà vô sở nhập. Không nhập vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, ấy gọi là Tu-đà-hoàn”.

Lời thuật: Đây là phần hai, phần Thiện Hiện đáp. Đầu tiên là đáp, tiếp sau là giải thích lời đáp. Ý câu trả lời đó là: Nếu khi chứng lý trong giải thích lúc đang ở tại Quán, nhưng không có thú nhập, cũng không kiến giải về sự thú nhập, vì vậy, chỉ vì đó mà lập danh, gọi là Nhập lưu. Lại nữa; nếu nhập sắc, thanh, hương vị, xúc, pháp... là có phân biệt. Khi đang chứng lý, thì chỉ ngậm khế với lý, mà không nhập vào các pháp sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp... cho nên gọi là Dự lưu. Ngoài ra. Đều căn cứ theo trong Quán mà đáp. Nghĩa là: Khi ở tại Quán, không tạo kiến giải về Năng đắc, Năng chứng, cho nên tên gọi không trái ngược với trước. Ở trên là phần giải thích của ngài Thế Thân. Theo Ngài Vô Trước phần ở trên là phần nói về sai biệt thứ tư đã xong. Đây là phần sai biệt thứ năm: Tu đạo, trong thắng đắc vô mạn. Nếu như trong tám loại trú xứ, thì đây là trú xứ thứ tư: Ly chướng ngại, trong đó có mười hai phần. Đây là phần thứ nhất, Ly mạn chướng, nghĩa là các bậc thánh nói: Ta năng đắc quả, Ta là Dự lưu... cho nên gọi đó là Mạn. Ở đây trả lời là: Nếu khi ở tại quán mà mạn đó là vô ngã đắc. Tuy nhiên Ba quả trước thì xuất quán mà dung khởi, quả thứ tư thì phiến não định mà vô sở tri dung khởi.

“Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Tu-đà-hàm có thể tự nghĩ rằng, Ta

đắc quả Tư-đà-hàm được không? Tu-bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Không thể! Vì sao? Tư-đà-hàm danh là nhất vắng lai, nhưng thật ra là vô vắng lai, danh là Tư-đà-hàm”.

“Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? A-na-hàm có thể tự nghĩ rằng, Ta đắc quả A-na-hàm không? Tu-bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Không ạ! Vì sao? A-na-hàm danh là Bất lai, nhưng thật ra là vô bất lai, vì vậy mà danh là A-na-hàm”.

“Tu-Bồ-đề! Ý ông thế nào? A-la-hán có thể tự nghĩ rằng, Ta đắc đạo A-la-hán không? Tu-bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Không ạ! Vì sao? Thật ra không có pháp nào gọi là A-la-hán.”

“Bạch Thế Tôn! Nếu A-la-hán tự nghĩ rằng, Ta đắc đạo A-la-hán tức là đã dính mắc vào Ngã, Nhân, Chúng sanh, Thọ giả.”

Lời thuật: Ba quả sau này lẽ ra cùng giải thích với quả trước; đúng ra ba quả đầu tiên đều phải có câu: “Tức là dính mắc vào Ngã, Nhân...”; vì người dịch lược bỏ, cho nên không có câu đó.

Trong quả thứ tư, phần trước là Phật hỏi, sau là Thiện Hiện đáp. Trong phần đầu đáp A-la-hán là phần chánh tiếp đó là Thiện Hiện lấy chính mình làm chứng để người khác tin.

“Thế Tôn! Phật nói con đắc Vô tránh tam muội là bậc Đệ Nhất trong cõi người, là A-la-hán ly dục đệ nhất. Bạch Thế Tôn! Nếu con tự nghĩ: Ta là A-la-hán ly dục; ta đắc đạo A-la-hán, thì Thế Tôn đã không nói: Tu-bồ-đề là người vui với hạnh a-lan-na; vì Tu-bồ-đề thật ra vô sở hạnh, mà gọi là Tu-bồ-đề, là vui với hạnh a-nan-la”

Lời thuật: Đây là dẫn chứng thứ hai.

Nói: “Con là người ly dục bậc nhất”, là vì có khả năng lìa phiền não chướng và định chướng, nhờ đó mà hết thấy đều giải thoát, khác với tuệ giải thoát là chỉ lìa phiền não chướng mà thôi. Trong phần lấy chính mình làm chứng, có ba ý: Trước tiên là nói về Phật và thặng danh; tiếp đến là nói rõ về Bất niệm (không tự nghĩ) sau cùng là giải thích.

- Nếu tự nghĩ rằng, Ta đắc A-la-hán thì có nghĩa là chấp có ta, người... tức vẫn có phiền não, không thể vô tránh; thì Thế Tôn sẽ không nói con là hạnh Vô tránh! Do hữu tránh, cho nên Thế Tôn mới nói vậy. Tức là biết rõ ta không tự nghĩ, ta đắc vô tránh hạnh vậy!

Phật bảo Tu-bồ-đề: Ý ông thế nào? Như Lai xưa ở chỗ Phật Nhiên Đăng, với pháp Hữu sở đắc không? Lời thuật: Theo ngài Thế Thân giải thích, đây là phá mối nghi thứ hai. Trong đó, phần trước là hỏi, sau đáp.

Nói Phật Nhiên Đăng tức là Phật Định Quang. Phật Thích Ca xưa

kia, khi còn làm Bồ-tát, là tiên nhân Nhĩ Ma Nạp, sắp mãn địa thứ bảy; nghe danh Phật Định Quang, muốn vào thành, bèn mua hoa nơi một cô gái để cúng dường Phật, tỏ lòng kính trọng thâm sâu của mình. Phật thuyết pháp liền nhập vào địa thứ tám, đầu tăng kỳ thứ ba. Cô gái bán hoa đó nghe nói mua hoa là để cúng Phật bèn không lấy tiền và liền cùng chung một nguyện. Nhân đó mà nhiều kiếp sau thường thành vợ chồng, làm thiện tri thức, tức Da-du-đà-la.

Bên ngoài có nghi rằng: Trước có nói, thánh nhân vì vô vi sai biệt cho nên vô thuyết, vô thủ, vì sao đức Thích Ca lại ở chỗ Phật Nhiên Đăng mà thủ pháp. Định Quang lại vì đức Thích Ca mà thuyết sao? Nay để phá nghi đó, cho nên lấy vấn đề đó để hỏi.

Nói: “Hữu sở đắc” là các pháp chấp bởi vọng tâm phân biệt. “Vô sở đắc” là khi trí đã chứng chân lý, thì không có những pháp đắc được bởi tâm của sự phân biệt đó, chỉ nói là không có những sở đắc của tâm phân biệt đó, nhưng bên trong Trí ngầm chứa chân lý, cũng là sở đắc. Có nghĩa là: Khi đức Phật Thích Ca nghe pháp ở chỗ đức Phật Định Quang (Phật Nhiên Đăng), thì không có pháp hữu sở đắc chấp bởi sự phân biệt, chỉ là ở bên trong ngầm chứa chân như trong những cái thủ được, đều là Vô sở đắc. Vì chứng được cái Trí không thể nói ra được, không thể nắm bắt được, cho nên cũng là Vô thuyết, Vô thủ. Vì vậy ở đây mới hỏi đức Phật rằng: “Khi Phật ở chỗ Phật Nhiên Đăng. Trí chứng ở pháp, là hữu sở đắc hay không?”

“Bach đức Thế Tôn! Như Lai ở chỗ Phật Nhiên Đăng với pháp, thật vô sở đắc”

Lời thuật: Đây là lời đáp thứ hai có thể tự biết. Luận nói: Không thủ, lý, thật trí; nghĩa là: Không thủ là không chấp thủ bằng tâm phân biệt. Lý thật trí là khi lấy trí chứng Lý Thật, những phân biệt thủ chấp đều vô sở đắc. Đây là giải thích của ngài Thế Thân. Còn ngài Vô Trước thì đây là phần thứ năm. Không ly Phật xuất thời. Cho nên trong mười Ly chướng trú xứ, đây là trú xứ thứ hai. Ly thiếu văn chướng. Nghĩa là; nếu hành vô sở đắc thì gọi là đa văn. Nếu tạo ra Hữu sở đắc là thiếu văn. Nhưng Phật ở chỗ Phật Định Quang không tạo ra hữu sắc do phân biệt thủ chấp, cho nên là lìa chướng thiếu văn.

“Tu-Bồ-đề! Ý ông thế nào? Bồ-tát nghiêm Tịnh cõi Phật không?”

Lời thuật: Theo ngài Thế Thân, đây là phá mối nghi thứ ba. Là có mối nghi rằng: Trong pháp vô vi, đã không thể thuyết nói, đã không thể nắm bắt, thì vì cớ gì Bồ-tát lại còn giữ lấy cõi nước Phật trang nghiêm

thanh tịnh? Lại nữa, đã không thể thủ lấy, thì vì sao còn thọ nhận vui báo Phật thủ lấy tự thân Pháp vương. Lại nữa không thể thuyết nói, đã không thể thủ lấy, thì vì sao lại còn thủ lấy cái thân Pháp Vương đó ở các cõi thế gian khác?

Trong đó có hai phần: Phần đầu là phá mối nghi Bồ-tát giữ lấy Tịnh Độ trang nghiêm; phần sau là phá mối nghi đức Phật thủ lấy thân tự Pháp Vương. Trong phần đầu có ba phần: Trước là Phật hỏi, thứ là Thiện Hiện đáp, sau cùng là Thế Tôn khuyên dạy.

Đây là phần trước. Đức Phật hỏi: “Bồ-tát giữ lấy quốc độ Phật trang nghiêm; nghĩa là từ sơ địa trở lên, Bồ-tát sinh Báo Tịnh Độ; tùy theo phân lượng đó, mà ở mỗi một Địa thấy Phật khác nhau. Tự thân có khác, đã ở trong cõi Tịnh Độ tức là đã tự giữ lấy sự thanh tịnh trang nghiêm cõi Phật. Sao trước đây lại nói thánh nhân vì vô vi có sai biệt vô thuyết, vô thủ? Nay để phá mối nghi đó, nghĩa là các chư Bồ-tát lấy trí vô phân biệt, bên trong chứng chân lý trang nghiêm; cho nên đối với bên ngoài, bên trong hình tướng các sự liên đắc bầy báu trang nghiêm. Khi bên trong chứng trang nghiêm thì vô thuyết, vô thủ. Nếu trong hình tướng sự bên ngoài mà cho rằng; Ta trang nghiêm cõi Phật; đó thành ra là thủ! Bồ-tát đã trú trong cảnh của các sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp,... đã chứng sự trang nghiêm vô tướng như vậy, sao lại gọi là thủ Tịnh Độ. Vì vậy mà kệ nói: “Trí tập duy thức thông”. Trí tập là tu tập trí vô phân biệt. Duy thức là trí tương ứng với tịnh thức. Thông là đạt chân lý, tức là chân thật trang nghiêm. Vì vậy mà trong Luận Nhiếp Đại Thừa, ở phần “Giải Thập Bát Viên Mãn Tịnh Độ” có nói: Những sở tập khởi của các thiện căn xuất thế, đó là nói về nhân của tịnh; nghĩa là, phải phát tâm Bồ-đề, tu hành thiện căn xuất thế, tích chứa lâu ngày thì mới có thể chứng hội được. Vì vậy mà gọi là nhân. Lại nữa, tịnh thức quảng đại tự tại là tướng. Nghĩa là, lấy tịnh thức làm thể của Tịnh Độ, bởi tâm tịnh tức cõi Phật tịnh.

Lại nữa, lấy Đại Niệm Huệ Hành làm con đường đi; lấy Đại Chỉ Diệu Quán làm vật để cõi; lấy Pháp vị hỷ lạc rộng lớn làm chỗ nắm giữ; lấy Không, Vô tướng, Vô nguyện làm cửa nhập vào. Bồ-tát trang nghiêm Phật độ, lấy Phật muốn hỏi ngài Thiện Hiện: Bồ-tát có trang nghiêm Phật độ ở hình tướng bên ngoài không?

“Bạch Thế Tôn: Không ạ! Vì sao? Vì trang nghiêm Phật độ tức phi trang nghiêm, ấy gọi là trang nghiêm”.

Lời thuật: Đây là lời đáp thứ hai. Trước là đáp chung, sau là giải thích riêng. Các Bồ-tát phải chứng trang nghiêm bên trong, rồi mới

trú bên ngoài bảy báu; chẳng phải như quán những nước hồ sen ở Tây phương... nói gọi là trang nghiêm. Trang nghiêm có hình tướng tức là trú ở trong cảnh giới của sắc, thanh, hương, vị, xúc... cho nên nói: Trang nghiêm Phật độ là nội trang nghiêm, tức phi trang nghiêm, là chẳng phải trang nghiêm hình tướng ở bên ngoài. Ấy gọi là trang nghiêm; là vô tướng, vô thủ chân trang nghiêm.

“Vì vậy, Tu Bồ-đề! Các Bồ-tát Ma-ha-tát nên sanh tâm thanh tịnh như vậy; không nên trú sắc mà sanh tâm, không nên trú thanh, hương, vị, xúc, pháp mà sanh tâm. Nên vô sở trú mà sanh tâm ấy”.

Lời thuật: Đây là phần ba: Thế Tôn khuyên dạy: Nên như vậy mà sanh tâm thanh tịnh nghĩa là, nên tu tập Trí tịnh, Thức tịnh, Tâm thanh tịnh. Không trú sắc... mà sanh tâm nghĩa là, không ở hình tướng bên ngoài mà khởi tâm trang nghiêm. Nên vô sở trú mà sanh tâm ấy nghĩa là, phải lấy Trí chứng đối với trú. Vô trú tức Vô nhân.

Ngài Vô Trước giải thích, trong mười tám sai biệt, đây là sai triệt thứ bảy: Nguyên thanh tịnh cõi Phật. Trong mười hai trú xứ Ly chướng, đây là trú xứ thứ ba, là Ly Tiểu phan duyên, tác niệm tu đạo. Tiểu phan duyên là làm những việc có hình tướng để trang nghiêm Tịnh Độ; như vì mong cầu Tây phương Cực Lạc mà quán mặt trời, nước...

“Tu Bồ-đề! Thí như có người, thân như vua núi Tu-di, ý ông thế nào? Thân ấy lớn hay không?”

Lời thuật: Đây là phá mối nghi thứ hai, nói về thủ Tự Pháp Vương Thân. Trong đó phần trước là hỏi, sau là đáp. Nghĩa là, có mối nghi rằng: Trước đã nói thánh nhân vô vi mà có sai biệt, vô thuyết vô thủ, sao nay lại nói Báo thân tự thọ dụng phước lạc, thủ Tự Pháp Vương thân? Vì thân là không giới hạn, biến khắp cùng pháp giới; cho nên hết thấy thế gian lại phải giữ lấy nó vậy! Nói là pháp vương thân là để từ bỏ mối nghi đó? Kệ nói: Như vua núi vô thủ; nghĩa là, núi Tu-di ở trên nhiều núi, nhưng núi Tu-di không có tâm cho rằng Ta là vua núi. Chúng sanh có tâm phân biệt tự giữ lấy nó, rồi cho rằng đó là vua núi. Báo Phật cũng vậy! Vì đã không có tâm phân biệt, cho nên tự mình không cho rằng, Ta là Thân pháp vương. Vì chúng sanh có phân biệt, cho nên khởi phân biệt, mà nói đó là pháp vương. Phật không có tâm phân biệt, cho nên không tự cho mình là Thân pháp vương.

“Tu Bồ-đề đáp: Thế Tôn! Rất lớn! Vì sao? Vì Phật nói, phi thân ấy gọi là Thân lớn”.

Lời thuật: Đây là lần đáp thứ hai. Phật nói phi thân nghĩa là chẳng có tâm phân biệt. Ấy gọi là Thân lớn, nghĩa là không có Thân phân

biệt.

Ngài Vô Trước giải thích: Đây là sai biệt thứ tám, thành thực chúng sanh. Trong mười hai trú xứ Ly chướng, đây là trú xứ thứ tư; là ly xả chúng sanh chướng. Vì vậy ý trên muốn nói: Như Lai tuy biết không thủ hình tướng, gọi là Ly tiểu phan duyên; nhưng báo thân đó rộng lớn vô cùng. Chúng sanh to lớn như núi Tu-di, còn chẳng thấy được tự thể của vua A-tu-la, La-hầu; huống nữa là chúng sanh nhỏ bé ở cõi Dục. Thế thì Như Lai đã ly xả chúng sanh bất độ. Vì vậy cho nên có lời văn đó.

“Tu Bồ-đề! Toàn bộ số cát trong sông Hằng, với số cát ấy ngang bằng với số những con sông Hằng, ý ông thế nào? Toàn bộ số cát của những con sông Hằng ấy có nhiều hay không?”

Lời thuật: Theo ngài Thế Thân giải thích trong phần so sánh lại thứ hai của toàn văn; thì phần trên là hết phần phá nghi; từ đoạn này là phần hai, phần so sánh chính. Trong đó lại chia làm hai phần: Phần đầu lấy tiền tài bố thí để so sanh; phần sau lấy mạng sống bố thí để so sánh. Trong phần đầu lại chia làm hai phần: 1. So sánh; 2. Tỳ thuyết. Từ đoạn kinh này trở đi là giải thích nguyên do.

Trong phần một có ba phần: a) Thế Tôn mượn dụ để hỏi. b) Thiện Hiện thuận Phật để đáp. c) Như Lai so sánh. Đây là phần (a).

Hồ A-nậu-đạt chảy ra bốn dòng lớn. Nguyên do chỉ lấy sông Hằng làm dụ là vì kinh A-hàm nói có bốn nghĩa: 1. Vì có nhiều cát; 2. Vì thế gian rằng con sông đó là phước, tắm rửa sạch sẽ ở sông đó để cầu phước; 3. Vì trải qua cả kiếp mà tên của sông đó vẫn không đổi; 4. Đức Phật thuyết pháp gần bên dòng sông đó.

- Toàn bộ số cát trong sông Hằng, nghĩa là lấy số cát trong một dòng sông Hằng, phạm vi vuông, rộng, sâu bốn mươi dặm để thành số cát trong một con sông Hằng.

Như số cát ấy ngang bằng với số những con sông Hằng, nghĩa là với toàn bộ số cát trong một con sông Hằng, mỗi một hạt cát lại làm thành một sông Hằng, lấy số cái trong vô lượng dòng sông Hằng đó, mỗi một hạt cát là một thế giới Phật. Lấy con số đó, Hằng hà sa số Tam thiên đại thiên thế giới dùng để bố thí, cũng không bằng thọ trì kinh này cho đến một bài kệ bốn câu. Vì sao? Chỉ một phần ít công đức thọ trì đó đủ làm hạt nhân cho Bồ-đề. Vì tất cả duyên ở bên ngoài đều không thể làm hư hoại nó; còn bố thí tiền của là Nhân của sanh tử, dễ bị phá hoại bởi vua quan, giặc giã...

“Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Rất nhiều! Chỉ riêng những sông

Hằng đã nhiều vô số, huống gì là số cát của chúng”.

Lời thuật: Đây là phần (b); phần Thiện Hiện đáp.

“Tu Bồ-đề! Ta nay nói thật, bảo cho người biết ! Nếu có Thiện nam tử, thiện nữ nhân nào, lấy bảy báu đầy cả Hằng hà sa số tam thiên đại thiên thế giới để bố thí, được phước nhiều không?

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Rất nhiều!

Phật bảo Tu Bồ-đề: Nếu Thiện nam tử thiện nữ nhân nào, đối với kinh này, thậm chí chỉ thọ trì các kệ bốn câu và vì người khác mà diễn thuyết; thì phước đức đó hơn phước đức trước”.

Lời thuật: Đây là phần (c); phần Phật so sánh.

“Lại nữa, Tu Bồ-đề! Tùy thuyết kinh này cho đến chỉ bốn câu kệ; thì nên biết người đó, tất cả thế gian Trời, Người, A-tu-la đều phải cúng dường như chùa tháp Phật, huống nữa có người đem hết khả năng thọ trì, đọc tụng, biên chép... Tu Bồ-đề! Nên biết người ấy thành tựu pháp hiếm có tối thượng Đệ Nhất. Chỗ nào tồn tại kinh điển này lúc tức chỗ đó có Phật, do đó các đệ tử phải tôn trọng!?”

Lời thuật: Từ đoạn này về sau là phần giải thích nguyên do; trong đó có ba phần: 1. Lại nữa. Vì sao bố thí nhiều tiền của thì không bằng thọ trì phần ít kinh này vậy? Để giải thích ý đó, cho nên có ba lần lại nữa; đó là ở tại đâu, thì chỗ đó đặc biệt thù thắng, gọi là xứ thắng. Ở người nào, thì người đó là bậc tôn quý (nhân tôn); 2. Sau câu: “Kinh này nên đặt tên gì”, vì có thể bẻ gãy hai chướng, cho nên gọi là Thắng; 3. Sau câu “Tam thiên đại thiên...” là nói về bố thí; bốn thí tiền bạc là Nhân ô nhiễm, bố thí pháp là Nhân thanh tịnh; vì vậy mà Thắng (đặc biệt thù thắng). Đây là phần đầu. Trong đoạn này lại có hai phần: Phần trước là ở nơi đâu thì nơi đó là nơi đặc biệt thù thắng. Phần sau là ở tại người nào thì người đó là bậc tôn quý.

“Như chùa tháp Phật” vì đó là chân Pháp thân của chư Phật mười phương. Bởi tro thân xá lợi chỉ là thể của một Hóa Phật, kinh Bát-nhã này là chân Pháp thân của tất cả chư Phật.

Theo ngài Vô Trước giải thích, đoạn văn này là sai biệt thứ chín, gọi là Viễn ly tùy thuận ngoại luận tán loạn, trong mười tám sai biệt. Trú xứ thứ tư là Ly chướng trú xứ, thì đây là trú xứ thứ năm, gọi là Ly lạc ngoại luận tán loạn, trong mười hai trú xứ. Nghĩa là khi nương theo Bát-nhã này để tu học, sẽ không tập và đọc các ngoại điển.

Trong đoạn văn có hai phần; phần đầu lấy bốn loại nhân duyên để hiển bày sự đặc biệt khác lạ của pháp này; phần sau là sau câu: “Kinh này nên đặt tên gì?” là đối trị với như nói mà chấp nghĩa. Bốn

nhân duyên ở phần đầu là: 1. Nhiếp thủ phước đức, như được phước đức nhiều hơn kia; 2. Chư thiên cúng dường, như kinh ở chỗ nào... 3. Khổ làm, như trong kinh thành tựu tối thượng hy hữu; 4. Khởi Như Lai niệm, như kinh là có Phật ...

“Bấy giờ, Tu Bồ-đề bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Kinh này nên đặt tên gì?” chúng con làm sao phụng trì?”

Thuật viết: Theo ngài Thế Thân đây là lần lại nữa thứ hai, giải thích về nguyên do. Nghĩa là, các phiến não như núi như đá, nhưng có Kim Cang phá được; hoặc phiến não như Kim Cang nhưng Bát-nhã có thể trừ đoạn; hoặc như Kim Cang trong tranh lụa; ngài Vô Trước đã giải thích chi chi tiết Nghĩa là do có nhiều loại công năng như vậy, cho nên công đức thọ trì Bát-nhã nhiều hơn là bố thí tiền của. Trong đó, phần đầu là Thiện Hiện hỏi, tiếp đó là Như Lai đáp. Đây là phần đầu.

“Phật bảo Tu Bồ-đề: “Kinh này tên là Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật, lấy đó làm tên gọi, ông nên phụng trì.”

Lời thuật: Trong phần thứ hai Như Lai đáp; thì phần đầu là chỉ tên để khuyến trì' phần sau là giải thích nguyên do.

“Nguyên do là sao? Tu Bồ-đề! Phật thuyết Bát-nhã Ba-la-mật tức phi Bát-nhã Ba-la-mật”.

Lời thuật: Trong phần giải thích này; phần đầu nói rõ chư Phật đều cùng thuyết đều cùng tán thán; phần tiếp là không chỉ thuyết nêng một mình. Đây là phần đầu.

“Phật thuyết Bát-nhã Ba-la-mật”, là chư Phật mười phương cũng thuyết giống như vậy. Nghĩa là tuy vô phân biệt mà thuyết nhưng vẫn có nguyên Nhân Tuân tự mà xét như thuyết, thì chỉ là vô phân biệt thủ tự Pháp Vương, chứ chẳng phải không có nguyên Nhân Tuân tự; mà có tự thể!

Phi Bát-nhã Ba-la-mật là chẳng phải chỉ riêng một vị Phật diễn thuyết. Ý đó muốn nói, Bát-nhã là mẹ là gốc của chư Phật, có thể sanh ra chư Phật, cho nên chư Phật cùng khen ngợi; vì vậy nếu có người thọ trì cho đến chỉ bốn câu thì phước hơn cả cúng dường nhiều là vậy.

“Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Như Lai hữu sở thuyết pháp không? Tu Bồ-đề bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Như Lai vô sở thuyết”.

Lời thuật: Đây là phần hai. Không thuyết riêng một mình. Trong đó, phần đầu là Phật hỏi, tiếp theo là Thiện Hiện đáp. Ý hỏi rằng, lại có một pháp mà Như Lai thuyết một mình sao? Thiện Hiện đáp: Không!”

“Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Toàn bộ vi trần của tam thiên đại thiên thế giới có nhiều không?”

Lời thuật: Đây là lần lại nữa thứ ba; Giải thích về nguyên do. Trong đó, phần đầu là giải thích nguyên do Thọ trì được phước đức nhiều ở trên. Phần sau là chuyển qua giải thích mối nghi. Trong phần đầu lại có hai phần: Hỏi và Đáp. Ở đây là Hỏi. Đáp nát thế giới thành bụi trần, có hai dụ: - Một là Dụ hơn, là Nhân thọ trì ít liên sanh nhiều công đức. Thế giới là dụ cho thọ trì ít. Toàn bộ bụi trần là dụ cho sanh ra nhiều phước đức. - Hai là Dụ kém. Như lấy tiền bạc để bố thí là làm Nhân của nhiều phiền não. Nghĩa là, do chỗ người thọ nhận và người thí cho, đó là nhân khởi nhiều loại đấu tránh. Thế giới là dụ Tài thí. Toàn bộ bụi trần là Dụ cho phiền não sanh trưởng. Thế giới đã thành Nhân của bụi trần, Tài thí cũng lại làm nhân cho sự nhiễm ố. Ý đó muốn nói: Trì pháp tuy ít, nhưng phước đức sanh nhiều, Tài thí tuy nhiều nhưng chỉ tăng thêm phiền não; cho nên mới bảo: Tuy bố thí nhiều tiền của, nhưng không bằng thọ trì một kệ bốn câu. Hỏi là hỏi với ý đó.

“Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Rất nhiều.”

Tu Bồ-đề! Những vi trần ấy, Như Lai nói chẳng phải vi trần, ấy gọi là vi trần. Như Lai nói thế giới chẳng phải là thế giới, ấy gọi là thế giới”.

Lời thuật: Trong phần đáp này, đầu tiên thuận theo Phật xưng là nhiều. Tiếp theo là giải thích như thật

Thị vi trần (vi trần ấy) nghĩa là, đập nát thế giới thành là bụi trần.

Nói phi vi trần, là chẳng phải như thế gian đã chấp, cho vi trần có thật; thật ra chỉ là mượn vi trần để dụ cho tham; bởi chẳng phải ngay chính như lời nói mà có vi trần! Lại có cách giải thích là chỉ mượn vi trần để dụ cho tham, chứ chẳng phải vi trần là Thể của tham. Ấy gọi là vi trần là dựa vào vi trần làm thí dụ.

Thuyết thế giới là lấy thế giới dụ cho sự bố thí tiền của phi thế giới là nhân của Tham... bởi tài thí làm thành nhân của tham, mượn thế giới làm dụ.

“Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Có thể lấy ba mươi hai tướng để thấy Như Lai không?”

“Bạch Thế Tôn! Không ạ! Không thể lấy ba mươi hai tướng mà thấy được Như Lai. Vì sao? Như Lai thuyết, ba mươi hai tướng tức là phi tướng, ấy gọi là ba mươi hai tướng”.

Lời thuật: Đây là phần thứ hai giải thích về chuyển mối nghi. Như trên đã nói; người thọ trì kinh sẽ sanh phước đức rất nhiều, tức ý nói phước đức đó là Quả Hữu tướng, nay phá ý đó. Nghĩa là Pháp thân

là Như Lai, chẳng phải là Hóa thân ba mươi hai tướng. Trong đó, phần trước là hỏi; phần sau đáp.

- Thuyết ba mươi hai tướng là Hóa thân.
 - Tướng ấy tức là phi tướng, là phi Pháp thân tướng.
 - Ấy gọi là ba mươi hai tướng là ba mươi hai tướng của hóa thân.
- Như trên là theo sự giải thích của ngài Thế Thân.

Theo ngài Vô Trước, đoạn văn từ câu: “Đại thiên thế giới” về sau, là sai biệt thứ mười trong đoạn văn mười tám sai biệt. là trong sự nắm bắt sắc thân và chúng sanh thân, Quán phá tương ưng hạnh. Tức là trú xứ thứ sáu, lia tướng hình ảnh, không có xảo tiện trong tự tại. Vì vậy ý trên muốn nói: Chúng sanh không có xảo tiện trong sự nắm bắt sắc thân và danh thân. Vì vậy mà làm thành một hợp tướng. Nay khởi phương tiện phá hợp tướng, cho nên có đoạn văn này. Mà trong phá này lại có hai phần: 1. Phá sắc thân; 2. Phá danh thân.

Phần phá sắc thân có hai phần: a) Tế gọi là sắc trần. Như kinh nói: Toàn bộ vi trần có nhiều không? b) Phá sắc thân thô. Như kinh nói: Các vi trần ấy Như Lai nói phi vi trần

Phá danh thân là như kinh nói: Thế giới phi thế giới, lấy danh là Vô Hình Đoạn. Không thể có sự thô và tế đó, vì vậy mà lấy thế giới làm dụ. Như kinh nói: Có thể lấy ba mươi hai tướng...” là sai biệt thứ mười một; cúng dường hầu hạ Như Lai, lại là trú xứ thứ bảy; là lia, vì không có đủ phước đức tư lương. Ý đó muốn nói: Nếu muốn nói: Nếu muốn cúng dường Như Lai để cầu phước đức tư lương; thì không nên lấy tướng để thấy Pháp thân đệ nhất nghĩa.

“Tu Bồ-đề! Nếu có Thiện nam tử, thiện nữ nhân nào, lấy thân mạng bằng số cát sông Hằng để bố thí. Nếu lại có người đối với kinh này, cho đến chỉ thọ trì nhưng kệ bốn câu và vì người khác thuyết; thì phước đó rất nhiều”.

Lời thuật: Theo ngài Thế Thân giải thích: Từ trên đến đây lấy tiền của để so sánh là đã xong. Từ đây là lấy thân mạng để so sánh. Trong đó, phần đầu là so sánh chính, tiếp đó là phần giải thích nguyên do phước đức nhiều. Đây là phần so sánh chính.

Ngài Vô Trước giải thích rằng: Đây là sai biệt thứ mười hai, Viễn ly lợi dưỡng, uể oải, nhiệt não, bởi đối với tinh tấn, thối lùi thì không phát. Lại nữa, đây là trú xứ thứ tám trong ly chương ngại trú xứ. Vì để lia những vui thú lợi dưỡng, biếng nhác. Giải rằng: Đây nói, nếu có chúng sanh vui dính mắc vào sự biếng nhác; hoặc dính mắc lợi dưỡng, không phát khởi tinh tấn; hoặc từng đã khởi công đức nhưng lại thối

mắt; để khiến lìa xa những thú đó, vì vậy mà lấy thân mạng để so sánh, ý muốn làm cho một mực tiến tới vậy.

“Bấy giờ, Tu Bồ-đề nghe thuyết kinh này, hiểu sâu xa nghĩa thú, rơi nước mắt than khóc bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Thật hiếm có! Phật thuyết kinh diễn sâu thăm như vậy, từ khi con đắc tuệ nhãn đến nay, chưa từng được nghe loại kinh như vậy!”

Lời thuật: Ngài Thế Thân nói, từ đây trở đi là giải thích nguyên do, trong đó có bốn phần: 1. Vì bi mà xả bỏ thân khổ, nghe pháp xót thương rơi lệ; 2. Sau câu: “Thế Tôn, nếu lại... nhờ đó mà sinh tín thì sanh ra thật tướng; 3. Sau câu: “Thế Tôn! Thật tướng ấy...” là quét nghi trừ bệnh; 4. Sau câu: “Thế Tôn! Con nay được nghe...” là tiến phát tín tâm. Đây là phần đầu. Tu Bồ-đề nghe thuyết về xả thân mạng, nhãn chịu khổ, lại nghe được ý nghĩa thâm sâu của kinh này có thể đắc được Bồ-đề, bèn khéo than thương cảm mà rơi nước mắt!

Ngài Vô Trước giải thích rằng: từ đây trở về sau có ba đoạn văn, đoạn đầu là Bi khổ cho những người xả thân, nghe pháp mà thương cảm, giống với ngài Thế Thân, đoạn tiếp từ câu: “Nếu lại có người” là phát khởi tinh tấn, sinh ra tướng Như nghĩa. Đoạn sau, từ câu: “Ta nay được nghe “là khiến cho những Bồ-tát đang dính mắc sự giải đãi sinh lòng hổ thẹn. Đây là đoạn đầu.

“Thế Tôn! Nếu lại có người nghe kinh này, Tín Tâm thanh tịnh thì sinh thật tướng; nên biết người ấy thành tựu công đức hiếm có bậc nhất”.

Lời thuật: Đây là đoạn văn thứ hai. Nghĩa là, nếu có người nghe kinh này, mà sinh tín tâm, thì chắc chắn sau này sẽ đắc trí vô phân biệt, trừ bỏ vọng phân biệt, chứng đạt Hai Không, gọi là sanh Thật tướng. Vì vậy, mà tuy xả bỏ nhiều thân mạng cũng không bằng thọ trì. Vì Dục mà xả thân, mãi trôi lăn trong sanh tử, chẳng phải là cầu tuệ hạnh, không hết mực hưởng đến Bồ-đề.

“Thế Tôn! Thật tướng ấy, là phi tướng; cho nên Như Lai thuyết kinh là thực tướng”.

Lời thuật: Đây là quét nghi trừ bệnh thứ ba.

- Thật tướng ấy là lấy vô tướng làm tướng.

- Tức là vô tướng, tức chẳng phải là tướng sai biệt chấp trước do hư vọng phân biệt.

- Thuyết danh thật tướng là không có tướng của hư vọng, gọi là thực tướng. Nghĩa là, trước đây đã có nghe nói qua về thực tướng, đó là

tướng của sự chấp trước bởi hư vọng phân biệt; nay nói là chẳng phải, cho nên có đoạn văn này.

“Bạch Thế Tôn! Con nay được nghe kinh điển như vậy, tin hiểu thọ trì, không mấy khó khăn; nhưng tương lai đời sau năm trăm năm, nếu có chúng sanh được nghe kinh này, tin hiểu thọ trì, người ấy tức là hiếm có bậc nhất”.

Lời thuật: Đây là phần bốn nói về tiến phát tín tâm. Tức là đoạn ba theo ý của ngài Vô Trước: Làm cho Bồ-tát sanh lòng hổ thẹn. Nghĩa là, vị lai ác thế còn có chúng sanh, có thể sanh thực tướng, hưởng nữa là Bồ-tát nay nghe thuyết Bát-nhã nhưng không tiến tu! Người xấu tin hiểu mới đáng hiếm lạ; Bồ-tát thọ trì là chuyện đương nhiên, cho nên có đoạn văn này.

Trong đoạn văn này, phần đầu là Thiện Hiện hỏi, phần tiếp theo là Như Lai đáp. Trong phần hỏi lại có ba phần: Đầu là nêu câu hỏi, thứ là giải thích, cuối cùng là kết. Đây là phần đầu.

“Vì sao vậy? Người đó không có Ngã tướng, Nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng”.

Lời thuật: Đây là phần giải thích. Trong đó có hai phần. Ngài Thế Thân nói, đầu là sở thủ không, sau là năng thủ không. Thế thân cho rằng, đây duy chỉ nói về pháp không. Ngài Vô Trước thì cho rằng, đầu là nói về như không, tiếp đến là nói về pháp không, bởi Ly nhân gia chấp. Đây là phần đầu.

“Nguyên do vì sao? Ngã tướng tức là phi tướng; Nhân tướng, Chúng sanh tướng, Thọ giả tướng tức là phi tướng”.

Lời thuật: Đây là phần hai, nói về pháp không.

“Vì sao? Ly tất cả tướng gọi là chư Phật”.

Lời thuật: Đây là phần kết. Nghĩa là, nếu có phân biệt tức có ng- hiệp sanh tử khởi; Nếu đã trừ tướng của phân biệt, vọng tưởng sanh tử đều không có, thì gọi là chư Phật. Ý đó muốn nói: Dù có xả bỏ nhiều thân mạng, nhưng chẳng phải là Nhân của sự chứng lý, ví như vừa mới nghe kinh liền thành phước của tướng, nghĩa là nhờ thọ trì nghe mà sẽ chứng lý Hai Vô Ngã. Đã là Thắng Nhân (nhân đặc biệt) cho nên nhiều phước đức hơn là xả bỏ mạng!

